TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_CDT01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH11101943	Ngô Quốc	Anh	D11_CDT01							6.28	5.86	5.00	6.07	6.20		6.38	5.83	5.00	6.50	6.47	129/133	70/72					
2	DH11100002	Lê Thành	Đạt	D11_CDT01							6.56	7.18		7.23	7.04		6.61	7.47		6.89	7.00	131/133	71/72					
3	DH11100003	Tạ Hữu	Điều	D11_CDT01							4.50	6.41	5.71	6.47	6.30		6.50	6.29	7.00	6.39	6.56	129/133	70/72					
4	DH11100005	Trần Công	Khanh	D11_CDT01							6.44	6.77	7.80	6.15	6.61		6.50	6.43		6.89	6.80	131/133	71/72					
5	DH11100007	Nguyễn Anh	Khoa	D11_CDT01							6.44	6.18	6.14	6.69	7.09		6.80	6.91		7.89	7.12	133/133	72/72					
6	DH11100008	Phan Trung	Kiên	D11_CDT01							6.00	5.36	0.00	5.00	5.91	8.29	5.91	6.30	6.00	6.55	6.59	123/133	67/72					
7	DH11100009	Đỗ Tráng	Kiện	D11_CDT01							5.72	6.27	4.60	5.65	5.72	7.00	5.75	6.00	5.00	6.25	6.23	130/133	70/72					
8	DH11100010	Thạch Hồng	Lâm	D11_CDT01							5.78	6.36	6.57	5.87	5.84		5.80	6.57	7.00	6.20	6.50	128/133	70/72					
9	DH11100012	Nguyễn Phước	Nghĩa	D11_CDT01							6.11	6.73	9.00	6.73	6.39		6.95	7.23	9.00	7.61	7.29	133/133	72/72					
10	DH11100014	Đại Diệu	Quang	D11_CDT01							5.39	4.64		5.46	6.16	5.80	5.95	6.70	6.00	6.57	6.38	128/133	70/72					
11	DH11100015	Nguyễn Văn	Thái	D11_CDT01							5.83	7.09	8.29	6.69	6.91		7.30	7.05		7.28	7.14	129/133	70/72					
12	DH11100016	Lý Văn Dũ	Thế	D11_CDT01							7.11	7.09	9.00	7.00	6.17		6.30	7.27		7.33	7.06	133/133	72/72					
13	DH11100017	Ngô Hoàng Minh	Tiến	D11_CDT01							6.94	7.18	9.60	7.27	7.04		7.05	7.74		7.56	7.50	133/133	72/72					
14	DH11100018	Nguyễn Nam	Tiến	D11_CDT01							6.11	6.27	6.50	5.53	6.64		6.21	6.90	7.00	6.85	6.83	133/133	72/72					
15	DH11101955	Nguyễn Thành	Trung	D11_CDT01							6.61	6.82	9.71	6.62	6.91		5.89	7.11		7.00	7.03	131/133	71/72					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_DDT01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH31100019	Bùi Tuấn	Anh	D11_DDT01							5.53	5.80	6.14	6.26	5.87		5.94	5.64		6.21	6.37	113/121	61/65					
2	DH31100020	Trần Mạnh	Hậu	D11_DDT01							5.47	5.88	5.20	6.94	7.04	4.00	6.79	6.55	7.00	7.50	7.06	118/121	64/65					
3	DH31100022	Ôn Thanh Văn	Khoa	D11_DDT01							5.63	6.72	5.80	7.60	7.00		7.36	7.74		8.33	7.29	121/121	65/65					
4	DH31100025	Tăng Minh	Phương	D11_DDT01							4.89	4.76	6.14	5.11	5.96	7.00	5.18	6.08	8.00	7.07	6.43	119/121	64/65					
5	DH31100027	Trần Văn	Quí	D11_DDT01							7.63	7.72		8.27	7.75		8.64	8.63		9.08	8.14	121/121	65/65					
6	DH31100029	Trần Minh	Tuấn	D11_DDT01							8.05	8.16		8.80	9.00		8.86	8.94		9.75	8.70	121/121	65/65					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	PHÓ HIỆU TRƯỞNG
HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG	TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_VT01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH41100031	Lê Minh	Cần	D11_VT01							6.21	6.00	6.40	6.50	6.20		6.00	6.50		6.79	6.54	113/118	60/63					
2	DH41100032	Phạm Văn	Chương	D11_VT01							6.68	6.48	6.00	7.73	6.85		7.31	6.58		7.54	7.11	118/118	63/63					
3	DH41101910	Nguyễn Thị Liên	Hoa	D11_VT01							6.74	7.92	8.00	8.93	7.70		8.71	7.83		7.77	7.99	118/118	63/63					
4	DH41100034	Đặng Thanh	Hùng	D11_VT01							6.95	6.56	8.00	7.73	6.50		7.43	7.07		7.38	7.19	118/118	63/63					
5	DH41100035	Huỳnh Ngọc	Hưng	D11_VT01							5.11	5.64	5.29	7.87	6.61	6.00	7.00	6.40		7.77	6.97	115/118	62/63					
6	DH41100036	Phạm Tuấn	Lộc	D11_VT01							5.26	3.52	7.50	6.81	5.05		7.43	5.52		6.75	6.17	107/118	58/63					
7	DH41101899	Huỳnh Quốc	Phong	D11_VT01							6.47	6.20		6.89	6.74		7.75	6.73		7.77	7.14	118/118	63/63					
8	DH41100037	Lương Văn	Quý	D11_VT01							9.16	8.72		9.20	8.65		8.50	8.42		9.08	8.82	118/118	63/63					
9	DH41100038	Tô Tuấn	Thanh	D11_VT01							7.05	5.32		6.33	6.76		6.43	5.76		6.60	6.50	110/118	60/63					
10	DH41101878	Cao Thị Minh	Thùy	D11_VT01							5.32	6.80	4.86	6.93	7.10	6.00	7.64	6.73		7.23	7.01	115/118	62/63					
11	DH41100039	Nguyễn Hoàng	Tú	D11_VT01							6.37	6.24	6.00	7.20	6.91		6.79	7.07		6.92	6.92	118/118	63/63					
12	DH41101874	Tạ Minh	Tuyến	D11_VT01							6.58	5.84	7.40	7.80	6.43		6.57	6.59		7.00	6.92	118/118	63/63					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình
CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
BTH	Buộc thôi học

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TH01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH51100041	Võ Xuân	An	D11_TH01							4.33	5.18	4.57	6.31	6.17	6.00	5.94	6.73		7.07	6.37	111/111	57/57					
2	DH51100042	Nguyễn Quang	Công	D11_TH01							7.47	8.32		8.23	8.19		9.07	8.75		8.67	8.38	111/111	57/57					
3	DH51100043	Nguyễn Quốc	Công	D11_TH01							7.40	7.32		7.38	7.06		7.33	8.22		7.47	7.52	115/111	59/57					
4	DH51100044	Đào Quốc	Cường	D11_TH01							5.33	6.09	0.00	5.79	5.90	6.57	5.06	6.20	5.00	6.61	6.42	104/111	55/57					
5	DH51100045	Danh Thị Thúy	Diễm	D11_TH01							7.47	6.36		7.23	6.33		7.00	6.56		7.13	6.93	107/111	54/57					
6	DH51100047	Nguyễn Thành	Dũng	D11_TH01							5.73	6.55	6.50	6.62	5.83		6.57	6.94		6.33	6.60	105/111	54/57					
7	DH51100050	Nguyễn Ngọc	Đạt	D11_TH01							5.00	5.95	4.57	5.92	6.06	6.40	5.71	5.79		6.65	6.27	102/111	53/57					
8	DH51100051	Nguyễn Tấn	Đạt	D11_TH01							5.60	7.41	0.00	6.87	7.19		7.67	7.56	6.20	8.00	7.45	108/111	56/57					
9	DH51100052	Hồ Hữu	Điền	D11_TH01							7.47	7.09		6.62	6.89		6.57	7.38		8.13	7.23	108/111	56/57					
10	DH51100054	Nguyễn Thanh	Hiền	D11_TH01							7.80	7.82		6.69	7.56		6.71	6.95		7.87	7.47	113/111	58/57					
11	DH51100055	Phan Minh	Hiếu	D11_TH01							6.60	7.09		6.54	7.31		6.25	7.50		8.40	7.16	111/111	57/57					
12	DH51100056	Võ Minh	Hiếu	D11_TH01							7.07	6.82		6.92	6.94		6.21	6.44		7.67	6.91	107/111	56/57					
13	DH51100058	Nguyễn Lê	Hoàng	D11_TH01							6.67	6.32		6.15	6.30		6.12	6.42		6.93	6.62	108/111	56/57					
14	DH51100059	Đoàn Thị Thu	Huyền	D11_TH01							5.93	5.91	8.20	5.46	6.05		5.58	5.68	4.00	6.40	6.30	101/111	53/57					
15	DH51100057	Thái Minh	Hưng	D11_TH01							7.40	6.77		8.23	7.50		6.71	8.06		7.72	7.54	111/111	57/57					
16	DH51100060	Cao Tuấn	Kiệt	D11_TH01							7.07	7.09	6.00	7.08	7.19		6.69	7.33		7.63	7.29	113/111	58/57					
17	DH51101961	Đỗ Văn	Lai	D11_TH01							5.33	5.95		6.56	6.44		5.44	6.88		7.53	6.65	111/111	57/57					
18	DH51100061	Bùi Nhật	Minh	D11_TH01							7.07	6.36	5.00	6.46	6.32		6.19	7.32	5.00	7.76	7.05	111/111	57/57					
19	DH51100062	Lê Thị Thanh	Mỹ	D11_TH01							7.20	6.77		6.31	6.38		6.50	8.50		7.11	7.06	108/111	56/57					
20	DH51100063	Cao Hoàng	Nam	D11_TH01							7.27	5.73		6.69	6.35		6.50	7.68		7.40	7.04	111/111	57/57					
21	DH51100064	Âu Trọng	Nghĩa	D11_TH01							4.93	5.14	7.00	5.77	6.05		5.44	3.57		6.59	5.77	99/111	53/57					
22	DH51101879	Trịnh Thị	Nguyệt	D11_TH01							6.00	7.14	5.14	6.47	6.88		7.00	6.47	4.00	7.40	6.95	105/111	55/57					
23	DH51100068	Huỳnh Hồng	Nhi	D11_TH01							6.93	6.41		5.69	6.39		6.71	5.94		7.00	6.49	108/111	56/57					
24	DH51100067	Bùi Chí Hữu	Nhơn	D11_TH01							7.47	6.86		6.46	6.78		6.21	7.00		7.07	6.90	108/111	56/57					
25	DH51100069	Trần Minh	Nhựt	D11_TH01							7.87	6.64		7.00	6.11		7.50	7.94		7.56	7.33	110/111	57/57					
26	DH51100071	Lê Hà Vinh	Quang	D11_TH01							5.80	6.50	0.00	6.00	5.84	7.57	5.58	5.75		4.42	6.27	98/111	52/57					
27	DH51100072	Lê Xuân	Quang	D11_TH01							6.33	6.14	4.00	6.15	6.35	6.00	4.94	5.67		5.10	6.15	104/111	54/57					
28	DH51100073	Huỳnh Thanh	Sang	D11_TH01							5.40	4.64	5.60	4.31	4.50		4.56	4.00	0.00	0.11	4.32	57/111	29/57	CCHV		Nợ HP	CCHV_1	ĐC_HP
29	DH51100076	Nguyễn Trần Thiện	Tài	D11_TH01							7.67	7.14		6.69	6.38		5.13	5.65		5.70	6.50	102/111	54/57					
30	DH51100074	Võ Chí	Tâm	D11_TH01							5.60	5.91	0.00	5.56	5.30	2.00	5.56	5.68	1.00	5.32	5.93	98/111	52/57					
31	DH51100075	Chung Khánh	Tân	D11_TH01							3.93	6.41		6.38	5.42	7.29	5.44	6.32		5.95	6.41	102/111	54/57					
32	DH51100079	Phạm Thị Thu	Thảo	D11_TH01							8.07	7.50		6.00	6.94		7.06	8.00		7.85	7.45	111/111	57/57					
33	DH51100080	Trần Ngọc	Thuấn	D11_TH01							6.07	5.95		4.80	5.74	8.00	4.94	5.05		1.30	5.23	86/111	44/57	CCHV	Ko_ĐKMH	Nợ HP	BTD_KoĐKMH + CCHV_1	ĐC_HP
34	DH51101904	Lâm Thị Vũ	Thường	D11_TH01							6.87	6.45		5.80	6.22		6.06	5.82		6.47	6.46	103/111	54/57					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TH01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
35	DH51100084	Nguyễn Hải	Trà	D11_TH01							5.67	6.45	4.86	5.38	6.00	6.00	6.41	6.28		6.76	6.50	106/111	55/57					
36	DH51100086	Phan Minh	Trí	D11_TH01							6.20	7.05	8.00	7.38	6.44		7.43	6.81		7.87	7.13	109/111	56/57					
37	DH51101971	Hoàng Ngọc	Trọng	D11_TH01							5.00	5.95	0.00	5.00	3.95	3.60	3.94	3.45		1.04	4.39	64/111	32/57	CCHV			CCHV_1	
38	DH51100085	Nguyễn Thành	Trung	D11_TH01							7.40	6.82		6.92	6.88		6.38	6.06		8.00	6.95	108/111	56/57					
39	DH51100083	Phạm Hoàng	Trương	D11_TH01							7.47	6.41		5.85	6.80		6.57	5.68		7.53	6.80	102/111	54/57					
40	DH51100082	Nguyễn Thanh	Tú	D11_TH01							4.93	6.36	5.29	7.15	6.72		6.50	7.31		7.47	7.02	106/111	55/57					
41	DH51100081	Thái Sơn	Tùng	D11_TH01							6.93	7.18		7.92	7.63		7.14	7.06		7.67	7.34	111/111	57/57					
42	DH51100089	Trần Đình	Vĩ	D11_TH01							5.33	7.00		5.13	5.37	5.60	5.27	5.33		4.44	5.86	100/111	53/57					
43	DH51100088	Ngô Hoàng	Việt	D11_TH01							7.67	7.55		7.92	7.50		7.44	8.75		8.54	7.87	111/111	57/57					

Lưu ý :
- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	PHÓ HIỆU TRƯỞNG
HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG	TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TP01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH61100091	Đào Thị Ngọc	Anh	D11_TP01							8.53	8.67		7.65	7.67		8.24	7.35		7.94	8.01	125/125	66/66					
2	DH61100092	Lê Chí	Công	D11_TP01							5.20	6.43	6.00	6.41	5.33		5.79	5.16	6.40	6.53	6.23	120/125	63/66					
3	DH61100093	Đặng Thụy Thùy	Dương	D11_TP01							8.67	8.67		8.00	7.71		8.71	7.94		8.59	8.31	125/125	66/66					
4	DH61100053	Nguyễn Bảo	Giang	D11_TP01							6.53	6.59		6.24	5.88		6.84	6.47	7.00	7.74	6.72	129/125	69/66					
5	DH61100095	Đỗ Thị Kim	Giàu	D11_TP01							6.00	6.62	9.00	6.00	5.46		7.26	6.21	8.00	7.33	6.70	124/125	65/66					
6	DH61100099	Vũ Trường	Hải	D11_TP01							7.20	7.00		6.47	6.00		5.80	5.53	5.00	7.18	6.55	115/125	60/66					
7	DH61100101	Nguyễn Thị	Hạnh	D11_TP01							6.60	7.57		6.06	5.95		7.14	6.82	7.00	7.35	6.95	123/125	65/66					
8	DH61100102	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	D11_TP01							7.73	7.14		6.47	5.86		7.10	6.16	7.00	7.40	6.93	125/125	66/66					
9	DH61100100	Lê Như	Hảo	D11_TP01							7.67	6.95		6.65	5.76		7.24	6.88	7.00	7.76	6.98	123/125	65/66					
10	DH61100097	Huỳnh Thị Thanh	Hằng	D11_TP01							7.53	7.95		8.12	7.43		8.00	7.41		8.20	7.80	125/125	66/66					
11	DH61100096	Huỳnh Thúy	Hằng	D11_TP01							6.73	8.71	10.00	7.88	7.95		8.21	7.65		8.13	8.06	125/125	66/66					
12	DH61100105	Nguyễn Ngọc	Huyền	D11_TP01							6.67	6.48		6.16	6.04		6.90	6.18		7.87	6.70	124/125	65/66					
13	DH61100104	Nguyễn Thị Đan	Huỳnh	D11_TP01							5.93	6.00	7.40	6.24	5.13		7.53	6.47	8.00	8.20	6.85	122/125	64/66					
14	DH61100098	Hồ Thị Diễm	Hương	D11_TP01							6.60	7.29	10.00	6.53	6.24		7.38	6.76	7.00	7.73	7.17	125/125	66/66					
15	DH61100107	Trần Nguyễn Phượng	Khanh	D11_TP01							7.13	7.24		6.53	6.71		7.33	6.41		7.73	7.06	125/125	66/66					
16	DH61100108	Nguyễn Thanh	Liêm	D11_TP01							6.00	5.52	6.50	5.80	5.46		6.25	6.06	7.00	6.80	6.38	118/125	63/66					
17	DH61101945	Nguyễn Thị Ngọc	Ly	D11_TP01							6.87	6.86		6.76	6.19		7.53	6.47		7.40	6.85	123/125	65/66					
18	DH61100110	Hứa Thị Thanh	Minh	D11_TP01							7.53	7.10		7.12	6.29		7.29	6.74	9.00	6.76	7.07	125/125	66/66					
19	DH61100111	Ngô Hoài	Nam	D11_TP01							7.40	6.43		6.94	6.33		7.71	6.59		7.41	7.01	125/125	66/66					
20	DH61100112	Nguyễn Thị	Nga	D11_TP01							6.60	6.33	7.00	5.82	5.21		6.33	5.82	7.00	7.41	6.52	122/125	64/66					
21	DH61100113	Võ Vương Hoàng	Ngọc	D11_TP01							7.73	7.38		6.53	5.92		8.00	6.47		7.47	7.10	125/125	66/66					
22	DH61100114	Tô Nguyễn Khôi	Nguyên	D11_TP01							7.27	6.57		6.53	5.71		7.29	6.18	9.00	7.87	6.95	120/125	63/66					
23	DH61100115	Hoàng Thanh	Nhàn	D11_TP01							6.93	5.71		5.76	5.08		6.14	5.70	6.00	7.10	6.38	121/125	64/66					
24	DH61100116	Nguyễn Thị Yến	Nhi	D11_TP01							5.73	6.43		5.18	5.88	7.20	6.37	6.35	7.00	6.15	6.49	121/125	64/66					
25	DH61100117	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	D11_TP01							8.07	6.57		7.29	6.62		8.18	6.47		7.82	7.23	125/125	66/66					
26	DH61100118	Cao Trần Minh	Nhựt	D11_TP01							8.07	7.43		7.53	7.14		6.82	6.41		7.65	7.28	125/125	66/66					
27	DH61100119	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	D11_TP01							4.93	6.14	5.00	5.22	5.38		6.38	5.29	6.00	7.25	6.17	111/125	59/66					
28	DH61100120	Trình Thị	Oanh	D11_TP01							5.73	6.33	0.00	4.88	5.38	7.60	6.45	6.32	6.60	7.53	6.71	123/125	65/66					
29	DH61100122	Lê Thị Minh	Phước	D11_TP01							5.07	6.52		5.89	5.57		6.48	6.00	6.00	7.33	6.27	125/125	66/66					
30	DH61100121	Phạm Thị Diễm	Phương	D11_TP01							6.07	6.86	7.50	6.29	5.92		6.65	6.47	7.60	7.65	6.98	125/125	66/66					
31	DH61100124	Lê Minh Nhựt	Thanh	D11_TP01							7.27	6.38		7.35	6.21		7.00	6.59	9.00	8.41	7.11	123/125	65/66					
32	DH61100123	Trương Thị ái	Thảo	D11_TP01							8.00	7.05		7.18	6.24		7.59	6.65		7.65	7.14	125/125	66/66					
33	DH61100125	Hồ Minh	Thi	D11_TP01							7.07	6.90		6.24	6.52		7.11	6.59		7.65	6.90	125/125	66/66					
34	DH61100126	Hà Thanh	Thúy	D11_TP01							6.00	5.62	8.00	6.47	5.58		7.19	6.23		7.40	6.67	120/125	64/66					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TP01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
35	DH61100127	Trần Kim	Thủy	D11_TP01							7.40	6.81		6.18	6.52		7.11	6.32	7.00	7.65	6.98	125/125	66/66					
36	DH61100128	Phạm Thái	Thụy	D11_TP01							5.93	6.10		6.16	5.25		6.89	5.89	9.00	8.00	6.54	119/125	63/66					
37	DH61100129	Doanh Thủy	Tiên	D11_TP01							5.27	6.14		5.94	5.58	3.71	6.63	5.95	5.60	7.00	6.44	120/125	64/66					
38	DH61100132	Mai Thiện	Trí	D11_TP01							5.07	5.24	9.00	6.18	5.07		5.84	5.26	6.20	6.63	6.08	123/125	65/66					
39	DH61100131	Đặng Nguyễn Xuân	Tú	D11_TP01							6.40	6.48		6.29	5.79		6.20	6.18	7.00	6.70	6.51	118/125	63/66					
40	DH61100130	Nguyễn Thanh	Tùng	D11_TP01							6.60	7.10	8.00	6.82	6.57		6.94	5.94		7.12	6.82	123/125	65/66					
41	DH61100134	Trần Ngọc	Viên	D11_TP01							6.93	6.00		5.88	5.33		6.47	5.84	6.00	7.79	6.51	121/125	64/66					
42	DH61100135	Trần Quang	Vũ	D11_TP01							8.60	7.14		6.06	6.14		7.48	6.24	7.00	7.82	7.19	125/125	66/66					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TP02

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH61100136	Lưu Thị Hồng Hà Kiều	Anh	D11_TP02							6.27	6.10	0.00	5.80	5.50	5.00	6.57	5.67	6.00	7.53	6.50	122/125	64/66					
2	DH61100138	Lâm Thu	Ba	D11_TP02							7.27	7.19		6.24	5.90		8.06	6.47		7.00	6.85	125/125	66/66					
3	DH61100137	Vũ Thị Kim	Bình	D11_TP02							7.00	8.19		7.00	7.19		7.53	6.76		7.71	7.37	125/125	66/66					
4	DH61100142	Lê Thị	Hạnh	D11_TP02							7.07	6.81		5.76	5.57		6.86	6.24	6.00	7.82	6.68	125/125	66/66					
5	DH61100139	Du Quế	Hằng	D11_TP02							6.00	6.33	4.80	5.94	6.24	5.00	6.93	6.59	6.00	7.30	6.68	125/125	66/66					
6	DH61100143	Lưu Thị	Hoa	D11_TP02							7.67	7.24		6.12	6.05		7.21	6.71	7.00	7.59	7.01	125/125	66/66					
7	DH61100144	Phạm Thị Ngân	Hoa	D11_TP02							9.07	9.19	10.00	8.20	8.10		8.71	7.47		8.71	8.52	125/125	66/66					
8	DH61100145	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	D11_TP02							7.53	7.90		6.47	6.38		7.47	7.29		8.24	7.31	125/125	66/66					
9	DH61100140	Phạm Quế	Hương	D11_TP02							6.93	6.38	0.00	5.82	5.63	3.00	6.37	6.35	6.50	7.12	6.56	123/125	65/66					
10	DH61100141	Trần Thị	Hương	D11_TP02							7.13	6.48		6.06	5.43		6.25	5.90	7.00	7.29	6.52	119/125	63/66					
11	DH61101873	Huỳnh Hoàng	Khá	D11_TP02							6.07	5.67	7.00	5.83	5.43		6.05	5.18	5.80	7.16	6.33	112/125	60/66					
12	DH61100146	Lưu Thế Đăng	Khoa	D11_TP02							6.87	7.38		5.94	5.33		6.94	6.85		7.24	6.70	125/125	66/66					
13	DH61100147	Khấu Anh	Kiệt	D11_TP02							5.53	6.29	7.00	6.67	6.00		5.74	6.59	6.60	6.95	6.67	121/125	64/66					
14	DH61100148	Tạ Hoàng Phương	Linh	D11_TP02							6.80	5.90		6.41	6.17		6.82	6.29	8.00	7.82	6.73	123/125	65/66					
15	DH61100149	Trần Bửu	Long	D11_TP02							6.27	5.71	5.00	4.82	5.38		5.55	5.53	6.20	6.37	6.11	106/125	57/66					
16	DH61100151	Nguyễn Hoài	Minh	D11_TP02							6.07	6.33	6.50	5.76	5.48		6.32	6.26	5.00	7.11	6.42	123/125	65/66					
17	DH61100150	Phan Thị Hoài	Mộng	D11_TP02							7.73	6.48		6.82	6.48		7.47	6.94	8.00	7.65	7.13	125/125	66/66					
18	DH61100152	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	D11_TP02							7.27	6.86		6.59	6.14		7.47	6.76		7.65	6.93	125/125	66/66					
19	DH61100153	Trần Mỹ	Ngọc	D11_TP02							6.67	6.71		6.00	6.00		6.18	6.47	7.00	7.00	6.56	119/125	63/66					
20	DH61100155	Nguyễn Thị ý	Nhi	D11_TP02							8.07	7.52		6.94	6.71		7.94	7.29		7.65	7.42	125/125	66/66					
21	DH61100156	Châu Kim	Nhung	D11_TP02							8.13	6.90		7.47	7.14		7.88	7.24		8.35	7.54	125/125	66/66					
22	DH61100154	Lê Thị Ngọc	Nhường	D11_TP02							7.33	6.48	7.00	6.29	5.75		6.86	6.35	7.00	7.82	7.06	123/125	65/66					
23	DH61100157	Trần Cẩm	Phát	D11_TP02							7.53	5.81		6.29	5.86		6.37	6.10	7.00	7.00	6.52	119/125	63/66					
24	DH61100158	Bùi Thị Ngọc Quí	Phương	D11_TP02							6.40	6.67		6.79	6.33	6.00	7.33	6.76	7.00	7.06	6.90	125/125	66/66					
25	DH61100159	Trần Nguyễn Khánh	Phương	D11_TP02							7.20	5.95		5.65	4.83		5.65	6.10	8.20	6.40	6.34	119/125	63/66					
26	DH61100160	Nguyễn Minh	Quang	D11_TP02							8.33	7.19		7.59	6.81		7.53	6.53	7.00	8.06	7.44	123/125	65/66					
27	DH61100161	Nguyễn Ngọc	Sơn	D11_TP02							7.47	6.43		6.35	6.08		6.45	7.00	9.00	8.35	7.06	125/125	66/66					
28	DH61100167	Nguyễn Ngọc Thanh	Thanh	D11_TP02							7.73	6.81	10.00	6.80	7.10		7.29	6.65	7.00	8.29	7.31	125/125	66/66					
29	DH61100163	Nguyễn Văn	Thành	D11_TP02							6.87	5.95		6.59	6.17		6.21	6.45	7.00	6.88	6.66	119/125	63/66					
30	DH61100164	Bùi Thị Thu	Thảo	D11_TP02							5.60	5.43	6.00	5.76	6.33		6.48	6.65	6.60	7.41	6.58	121/125	64/66					
31	DH61100165	Lê Phạm Thu	Thảo	D11_TP02							7.47	6.62		6.65	5.62		6.82	6.47	7.00	7.47	6.77	121/125	64/66					
32	DH61100168	Hoàng Đức	Thịnh	D11_TP02							7.87	5.95		6.33	6.25		7.29	6.41		7.76	6.85	125/125	66/66					
33	DH61100169	Phí Hoàng Thy	Thy	D11_TP02							6.00	5.86	0.00	5.41	5.10	4.00	6.40	6.40	5.20	7.00	6.19	107/125	58/66					
34	DH61100173	Nguyễn Thị Huỳnh	Trang	D11_TP02							6.80	6.90	8.00	6.59	6.48		7.29	6.53	7.00	8.06	7.05	125/125	66/66					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TP02

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
35	DH61100170	Huỳnh Trần Trân	Trân	D11_TP02							7.00	6.19		7.06	6.00		7.12	6.24	7.60	7.76	6.98	125/125	66/66					
36	DH61100171	Phan Diễm Kiều	Trân	D11_TP02							7.93	6.76		5.71	5.92		7.09	6.41	8.00	7.29	7.06	125/125	66/66					
37	DH61100172	Trần Phạm Huyền	Trân	D11_TP02							8.27	8.05		7.82	7.52		7.18	6.88	8.00	8.18	7.76	125/125	66/66					
38	DH61101924	Trần Thị Mộng	Trinh	D11_TP02							7.80	7.57		6.35	6.67		6.89	6.18	6.00	7.18	7.04	123/125	65/66					
39	DH61100175	Nguyễn Nhã	Uyên	D11_TP02							6.80	5.14		5.88	5.67		6.53	5.59	7.00	6.69	6.26	112/125	59/66					
40	DH61100176	Nguyễn Thị	Vân	D11_TP02							8.07	7.19		7.18	6.86		7.82	6.94		7.88	7.38	125/125	66/66					
41	DH61100177	Nguyễn Quốc	Vương	D11_TP02							5.20	5.67	5.60	5.29	5.29		4.48	4.95	4.71	6.18	5.70	96/125	53/66					
42	DH61100178	Bùi Lê Thảo	Vy	D11_TP02							6.87	6.76		6.41	6.86		6.82	6.82		8.00	6.93	125/125	66/66					
43	DH61100179	Lê Thị Kim	Yến	D11_TP02							5.60	5.90	6.00	5.65	5.71		6.55	6.21	6.00	7.18	6.48	121/125	64/66					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình
CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_KD01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH71100263	Lư Nguyễn Tố	Anh	D11_KD01							8.00	6.35		6.59	7.21		6.47	6.95		6.83	6.84	134/135	52/52					
2	DH71100222	Phạm Tuấn	Anh	D11_KD01							7.25	6.35	9.00	4.40	6.50	6.00	6.04	5.57		6.52	6.49	126/135	49/52					
3	DH71100224	Trần Thanh	Bảo	D11_KD01							6.67	6.70	6.50	5.93	6.63		6.91	7.48		7.58	7.00	135/135	52/52					
4	DH71001406	Mai Thanh	Công	D11_KD01				4.36			3.33	2.22		2.71	2.44		2.88	2.44		0.13	2.71	39/135	16/52	CCHV	Ko_ĐKMH		BTH	
5	DH71100183	Kim Thị Mỹ	Dung	D11_KD01							5.33	3.35	2.00	5.41	5.84	6.00	5.91	6.00		6.07	5.87	124/135	49/52					
6	DH71100184	Lâm Thị Phương	Dung	D11_KD01							6.33	4.30	0.50	4.20	5.48	4.40	4.84	5.57	6.00	5.56	5.63	116/135	46/52					
7	DH71100264	Quách Ngọc Hạnh	Dung	D11_KD01							7.92	7.70		7.47	8.05		7.26	7.80		7.17	7.60	134/135	52/52					
8	DH71100306	Hà Quang	Dự	D11_KD01							8.08	6.91		6.59	7.32		6.32	7.10		7.25	7.04	134/135	52/52					
9	DH71100182	Trần Thị Thùy	Dương	D11_KD01							7.00	7.22		7.24	7.41		7.42	6.60		7.50	7.29	131/135	51/52					
10	DH71100189	Trần Thị Kiều Mai	Hạnh	D11_KD01							8.08	8.04		7.18	7.63		7.89	7.55		7.58	7.77	134/135	52/52					
11	DH71001265	Thi Thị Thu	Hằng	D11_KD01				6.21	6.14	2.00	1.41			0.75	1.17		3.46	5.10		0.85	3.47	60/135	23/52	CCHV	Ko_ĐKMH	Nợ HP	BTD_KoĐKMH + CB_BTH_2	ĐC_HP
12	DH71100230	Võ Thị Minh	Hằn	D11_KD01							5.83	7.78	9.00	7.20	8.21		7.68	7.45		7.50	7.51	134/135	52/52					
13	DH71100349	Lê Ngọc	Hây	D11_KD01							8.58	7.96		6.82	7.42		7.26	6.91		7.38	7.48	134/135	52/52					
14	DH71100351	Võ Thụy Ngọc	Huyên	D11_KD01							8.25	7.70	7.00	6.76	7.32		7.42	7.30		7.50	7.49	134/135	52/52					
15	DH71100270	Đặng Lê Ngọc	Huyền	D11_KD01							6.75	6.57		5.71	5.68	5.00	5.40	6.14		6.33	6.27	129/135	50/52					
16	DH71100271	Nguyễn Thị	Huyền	D11_KD01							8.58	7.91		7.82	7.63		7.58	8.00		7.67	7.84	134/135	52/52					
17	DH71100193	Trần Văn	Hưng	D11_KD01							7.50	7.22		6.59	5.79		6.74	6.68		7.75	6.96	131/135	51/52					
18	DH71100389	Đoàn Trọng	Hữu	D11_KD01							8.25	7.87		7.76	7.63		7.21	7.62		7.75	7.70	135/135	52/52					
19	DH71100232	Hoàng Vũ Anh	Khoa	D11_KD01							6.58	6.22	8.50	5.80	6.82		6.41	6.90		6.95	6.70	135/135	52/52					
20	DH71100352	Phan Nguyễn Anh	Khoa	D11_KD01							7.75	7.48		6.71	6.16		6.26	7.14		7.13	6.93	135/135	52/52					
21	DH71100354	Lâm ái	Liên	D11_KD01							8.58	8.13		7.59	7.68		7.89	7.00		7.33	7.69	134/135	52/52					
22	DH71100199	Nguyễn Thị Dương	Liễu	D11_KD01							7.92	7.87	10.00	7.20	6.95		7.11	7.86		7.96	7.61	135/135	52/52					
23	DH71100355	Trần Nguyễn Mai	Linh	D11_KD01							9.25	8.70		8.82	9.00		8.84	8.67		8.46	8.78	135/135	52/52					
24	DH71100198	Võ Hoàng	Linh	D11_KD01							6.58	6.30		5.71	6.16	5.00	6.52	6.05		7.20	6.54	131/135	51/52					
25	DH71100396	Trần Ngọc	Loan	D11_KD01							7.17	7.65	5.00	7.59	7.86		6.89	7.94		7.54	7.56	135/135	52/52					
26	DH71100397	Ông Như Ngọc	Long	D11_KD01							6.58	6.13	0.00	5.06	4.85	2.60	4.76	3.64		2.19	4.90	84/135	33/52	CCHV			CCHV_1	
27	DH71100315	Hồ Hà	Mi	D11_KD01							7.75	6.91		6.82	7.63		6.63	7.25		7.58	7.21	134/135	52/52					
28	DH71100280	Lê Trần Tuyết	My	D11_KD01							7.00	6.83	5.00	7.00	7.53		6.79	6.80		7.08	7.03	131/135	51/52					
29	DH71100358	Nguyễn Hoàng	Nam	D11_KD01							7.67	7.57		6.71	7.68		6.95	7.33		7.08	7.27	135/135	52/52					
30	DH71100203	Nguyễn Hàng Soái	Ngọc	D11_KD01							6.50	6.48		6.57	6.42		5.32	5.90		3.05	5.87	114/135	44/52					
31	DH71100204	Võ Mỹ	Ngọc	D11_KD01							6.50	6.65	7.00	5.76	6.00	7.00	6.79	6.91		7.29	6.81	134/135	52/52					
32	DH71100206	Đặng Tố	Nguyên	D11_KD01							7.92			5.82	7.62		7.26	8.08		8.11	7.74	119/135	47/52					
33	DH71100240	Tạ Hoàng	Nguyên	D11_KD01							7.92	6.22	9.00	5.67	6.05		5.27	6.28		6.59	6.47	134/135	52/52					
34	DH71100281	Lê Thị Huỳnh	Như	D11_KD01							7.33	7.04		6.12	6.53		6.00	6.85		7.38	6.76	131/135	51/52					
35	DH71100285	Nguyễn Thành	Phát	D11_KD01							7.83	6.74		6.12	6.79	4.00	6.47	6.80		6.58	6.71	131/135	51/52					
36	DH71100366	Cao Minh Bảo	Phúc	D11_KD01							6.83	6.17	4.00	5.76	5.96	4.00	5.00	6.00	6.40	6.40	6.32	131/135	51/52					
37	DH71100368	Nguyễn Hồng	Sơn	D11_KD01							6.58	7.30	5.00	6.53	6.74		6.63	6.57		6.38	6.70	126/135	49/52					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_KD01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
38	DH71100369	Huỳnh Thanh	Tâm	D11_KD01							6.92	5.43	0.00	5.29	5.74	4.40	5.38	6.27	5.00	6.13	6.07	114/135	44/52					
39	DH71100370	Lê Nguyễn Quốc	Tâm	D11_KD01							6.92	6.87		6.18	6.47	5.00	6.32	6.25		5.92	6.41	129/135	50/52					
40	DH71100409	Ngô Thành	Tâm	D11_KD01							7.42	7.04		7.00	7.26		7.05	6.60		7.79	7.17	134/135	52/52					
41	DH71100371	Lê Hoàng	Tân	D11_KD01							7.42	6.61	6.00	6.88	6.52		6.57	6.32		6.96	6.96	132/135	51/52					
42	DH71100374	Đặng Trần Quyên	Thảo	D11_KD01							8.33	7.22		7.88	7.74		7.37	7.25		7.42	7.54	131/135	51/52					
43	DH71100291	Nguyễn Mai N Phương	Thảo	D11_KD01							7.17	4.43		6.29	5.59		5.16	5.67		6.03	5.84	117/135	45/52					
44	DH71100373	Lữ Minh	Thông	D11_KD01							7.75	7.43		7.06	7.58		7.21	7.24		6.92	7.28	132/135	51/52					
45	DH71100336	Quách Trương Minh	Thuận	D11_KD01							6.25	6.52	0.00	7.12	7.68		6.74	7.15	9.00	6.63	7.05	134/135	52/52					
46	DH71100212	Nguyễn Thị	Thủy	D11_KD01							7.08	7.52		6.43	7.26	6.00	7.42	7.05		7.44	7.25	134/135	52/52					
47	DH71100214	Huỳnh Minh	Tí	D11_KD01							6.75	7.87		8.24	8.05		7.89	7.00		7.83	7.71	134/135	52/52					
48	DH71100218	Nguyễn Trung	Tính	D11_KD01							5.17	5.87	0.00	5.29	4.32			0.60		0.00	3.80	56/135	22/52	CCHV*	Ko_ĐKMH	Nợ HP	BTD_KoĐKMH + CCHV*_2	ĐC_HP
49	DH71100337	Võ Trần Song	Toàn	D11_KD01							6.83	6.48		5.00	2.05		5.63	5.43		5.51	5.57	107/135	42/52					
50	DH71100293	Lê Thị Bảo	Trân	D11_KD01							7.42	7.04		7.35	6.63		7.42	7.05		6.96	7.14	134/135	52/52					
51	DH71100416	Bùi Nhựt	Trường	D11_KD01							6.42	6.13	6.00	5.06	5.77	6.00	6.05	6.55		6.00	6.27	134/135	52/52					
52	DH71100216	Trịnh Vân	Tú	D11_KD01							8.00	7.96		8.13	8.33		8.05	7.73		7.87	8.04	134/135	52/52					
53	DH71100217	Lê Hoàng	Tuấn	D11_KD01							7.25	6.13		5.65	6.00		6.36	5.68		7.04	6.46	131/135	51/52					
54	DH71100258	Lê Nguyễn Anh	Tuấn	D11_KD01							6.92	6.65	7.00	5.20	6.00	4.00	5.68	5.86		6.38	6.28	117/135	45/52					
55	DH71100377	Lê Minh	Tùng	D11_KD01							7.42	7.35		7.00	7.26		7.89	7.71		7.79	7.51	135/135	52/52					
56	DH71100298	Võ Thị Ngọc	Uyển	D11_KD01							6.67	5.52		4.94	5.29	4.00	5.57	5.44	4.00	6.00	5.83	116/135	45/52					
57	DH71100219	Nguyễn Thế Cẩm	Vân	D11_KD01							6.67	7.39		6.30	7.00		6.32	6.70		7.56	6.90	131/135	51/52					
58	DH71100419	Đỗ Đoàn	Vũ	D11_KD01							7.67	7.52		7.94	8.47		8.16	8.10		7.25	7.85	135/135	52/52					
59	DH71100261	Hồ Văn	Xòi	D11_KD01							6.50	6.91	4.00	5.59	6.47	6.00	5.53	6.43		6.17	6.29	129/135	49/52					
60	DH71100300	Huỳnh Duy	Xuân	D11_KD01							6.83	6.52	0.00	6.24	6.47	7.00	6.29	6.25		6.08	6.46	126/135	49/52					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	PHÓ HIỆU TRƯỞNG
HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG	TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MAR01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH71100262	Hồ Huỳnh	Anh	D11_MAR01							7.92	6.17		6.06	6.95		5.95	5.78		5.64	6.33	132/136	51/52					
2	DH71100223	Trần Quốc	Bình	D11_MAR01							7.92	7.52	9.00	6.73	7.05		7.24	7.95		7.36	7.47	135/136	52/52					
3	DH71100225	Phạm Huỳnh	Diễm	D11_MAR01							7.00	6.78	9.00	5.80	6.89	6.00	6.21	6.90		6.48	6.70	135/136	52/52					
4	DH71100226	Phạm Thị	Diệu	D11_MAR01							6.83	6.87	5.00	6.67	6.14		4.95	5.48		5.11	6.27	121/136	47/52			Nợ HP		ĐC_HP
5	DH71100267	Phạm Thị Hồng	Hạnh	D11_MAR01							6.67	6.57		6.00	6.32		6.14	6.25		6.61	6.46	135/136	52/52					
6	DH71100192	Trần Thị Minh	Hiếu	D11_MAR01							6.83	6.78	5.00	5.76	5.95	5.00	6.08	6.50		6.36	6.48	129/136	50/52					
7	DH71100231	Nguyễn Huy	Hoàng	D11_MAR01							7.58	6.91	9.00	6.27	6.95		6.29	7.05		6.25	6.91	135/136	52/52					
8	DH71100268	Võ Thúy	Huỳnh	D11_MAR01							6.33	4.91	1.00	5.21	5.25	3.80	5.54	5.96	8.00	5.82	5.91	123/136	48/52					
9	DH71100187	Hồ Thị	Hương	D11_MAR01							6.58	7.17		7.00	6.24		6.64	7.10		7.36	6.93	135/136	52/52					
10	DH71100274	Nguyễn Thị Thùy	Linh	D11_MAR01							6.83	6.04		5.47	6.00		6.10	5.88		5.82	6.16	132/136	51/52					
11	DH71100275	Trần Mỹ	Linh	D11_MAR01							6.83	5.78		5.06	5.58	3.00	5.38	5.72	2.00	5.90	5.96	127/136	49/52					
12	DH71100278	Nguyễn Trọng	Luân	D11_MAR01							7.08	6.30		6.82	6.47		7.05	7.91		7.84	7.16	135/136	52/52					
13	DH71100205	Phạm Trung	Nghĩa	D11_MAR01							6.67	7.35		5.88	5.89	6.00	7.05	6.91		6.92	6.86	135/136	52/52					
14	DH71100238	Nguyễn Bạch Hồng	Ngọc	D11_MAR01							6.33	5.26		4.16	4.24	2.00	2.54	3.55		3.90	4.84	85/136	34/52			Nợ HP		ĐC_HP
15	DH71100282	Nguyễn Hà Minh	Nhật	D11_MAR01							6.58	5.87	3.00	5.86	5.46	4.00	6.68	6.95	8.00	7.23	6.75	135/136	52/52					
16	DH71100242	Nguyễn Yến	Nhi	D11_MAR01							7.00	8.22	8.00	7.35	7.58		7.32	7.40		7.32	7.56	135/136	52/52					
17	DH71100207	Phan Thị Kiều	Như	D11_MAR01							6.67	6.52		5.71	6.17		5.95	6.95		6.79	6.64	135/136	52/52					
18	DH71100209	Nguyễn Thị	Oanh	D11_MAR01							6.92	6.48		4.65	6.21	7.00	6.80	7.06		7.56	6.82	136/136	52/52					
19	DH71100244	Trịnh Minh	Phú	D11_MAR01							7.08	7.78		7.00	7.47		6.42	7.85		7.56	7.36	135/136	52/52					
20	DH71100288	Dương Văn	Sâm	D11_MAR01							8.67	7.61		7.65	7.74		7.42	8.40		7.96	7.88	135/136	52/52					
21	DH71100246	Trịnh Trần Nhựt	Tân	D11_MAR01							6.83	5.52	4.00	4.80	5.29	4.00	5.12	6.26	5.00	6.64	6.13	127/136	49/52					
22	DH71100248	Lưu Hoàng	Thanh	D11_MAR01							6.92	6.65	9.00	5.13	6.47	6.00	6.95	7.30		6.68	6.81	132/136	51/52					
23	DH71100249	Phạm Ngọc	Thanh	D11_MAR01							7.33	7.00	9.00	6.00	7.16	5.00	6.53	7.05		6.92	6.94	135/136	52/52					
24	DH71100290	Lê Mai Phương	Thảo	D11_MAR01							7.58	1.78		4.82	4.91	4.00	4.90	6.18	5.00	5.64	5.55	109/136	43/52					
25	DH71100292	Đỗ Ngọc	Thuận	D11_MAR01							5.75	5.00		5.00	4.82		5.47	5.36		4.74	5.34	106/136	42/52					
26	DH71100251	Võ Dương Xuân	Thủy	D11_MAR01							8.33	7.91		7.35	8.09		7.00	7.40		7.20	7.66	135/136	52/52					
27	DH71100213	Lưu Thị Thúy	Thúy	D11_MAR01							6.33	6.48	8.00	6.59	7.11		7.11	7.05		7.36	7.01	135/136	52/52					
28	DH71100215	Lê Quang	Tiến	D11_MAR01							6.67	7.09	7.00	6.53	6.16		5.55	6.62		6.43	6.60	130/136	50/52					
29	DH71100297	Hà Thanh	Trí	D11_MAR01							7.42	6.48		6.65	6.53		6.74	7.25		7.64	7.04	135/136	52/52					
30	DH71100294	Phạm Thị Tuyết	Trinh	D11_MAR01							7.83	7.35		6.71	6.42		6.86	7.41		6.89	7.19	135/136	52/52					
31	DH71100252	Lê Anh Thanh	Tú	D11_MAR01							7.42	6.87	9.00	5.67	7.00	6.00	6.37	7.30		7.11	6.96	135/136	52/52					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MAR01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
32	DH71100299	Thi Hoàng	Văn	D11_MAR01							7.33	8.00	9.00	7.65	7.63		7.74	8.10		8.04	7.90	135/136	52/52					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MAR02

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH71100305	Khấu Thị Ngọc	Anh	D11_MAR02							6.92	6.22	7.00	6.76	6.00		6.89	7.88		7.96	7.21	135/136	52/52					
2	DH71100347	Lý Thanh	Duyên	D11_MAR02							7.67	7.43		6.18	6.81		6.95	6.86		6.96	7.11	133/136	51/52					
3	DH71100387	Huỳnh Thanh	Đức	D11_MAR02							8.08	8.26		8.71	8.95		8.68	8.90		8.56	8.61	135/136	52/52					
4	DH71100391	Phạm Thanh	Hải	D11_MAR02							7.17	5.74	0.00	6.82	6.79	3.00	6.47	6.95	9.00	6.84	6.91	135/136	52/52					
5	DH71100350	Lê Hồng	Hạnh	D11_MAR02							8.08	7.17		6.82	7.32	5.00	6.58	7.55		7.48	7.28	135/136	52/52					
6	DH71100311	Nguyễn Minh	Hiển	D11_MAR02							7.25	6.22		6.24	6.50		5.67	6.00		6.71	6.53	136/136	52/52					
7	DH71100393	Lê Kim	Hồng	D11_MAR02							7.42	6.57		5.47	6.17	5.00	5.10	5.32		6.52	6.39	122/136	47/52					
8	DH71100394	Nguyễn Thụy Yến	Huỳnh	D11_MAR02							6.83	6.00		6.39	6.76	3.00	6.16	6.57		5.93	6.47	129/136	49/52			Nợ HP		ĐC_HP
9	DH71100395	Trần Thị ái	Lan	D11_MAR02							7.50	7.52		7.29	8.14		6.62	7.56		7.60	7.52	136/136	52/52					
10	DH71100353	Trần Thị Xuân	Lộc	D11_MAR02							7.08	7.13		6.12	6.89		7.26	7.35		6.80	6.96	135/136	52/52					
11	DH71100316	Nguyễn Ngọc	Minh	D11_MAR02							7.50	6.87		6.35	7.00		6.26	6.76		0.00	5.51	108/136	42/52	CCHV*	Ko_ĐKMH	Nợ HP	BTD_KoĐKMH + CCHV*_1	ĐC_HP
12	DH71100357	Đào Vương Quốc	Mỹ	D11_MAR02							7.33	6.09	0.00	6.71	5.09		5.79	6.13	8.00	6.00	6.52	129/136	50/52					
13	DH71100359	Mạch Kim	Ngân	D11_MAR02							6.75	7.00	6.00	6.12	6.48	7.00	6.47	7.40		6.92	6.90	132/136	51/52					
14	DH71100360	Nguyễn Tuyết	Ngân	D11_MAR02							7.83	7.22		6.71	7.32		6.58	7.60		7.16	7.18	135/136	52/52					
15	DH71100317	Nguyễn Võ Phương	Ngân	D11_MAR02							7.42	6.74		5.94	7.58		6.26	7.30		6.82	6.91	135/136	52/52					
16	DH71100319	Hà Lê Phương	Nhi	D11_MAR02							6.92	7.30	10.00	7.71	7.58		7.37	7.80		7.64	7.59	135/136	52/52					
17	DH71100320	Lê Yến	Nhi	D11_MAR02							7.75	7.48		6.71	7.74		7.21	7.52		8.16	7.54	136/136	52/52					
18	DH71100403	Nguyễn Thị	Nhung	D11_MAR02							7.08	5.61		4.82	6.08	4.00	5.38	6.80	3.00	6.45	6.30	129/136	50/52					
19	DH71100361	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	D11_MAR02							7.17	6.48		5.84	6.53	4.00	6.23	7.38	8.00	6.82	6.85	133/136	51/52					
20	DH71100406	Phan Văn	Phong	D11_MAR02							7.08	6.87		6.71	7.32	6.00	6.58	7.35		7.44	7.11	135/136	52/52					
21	DH71100325	Huỳnh Tường	Phụng	D11_MAR02							7.00	6.74		6.76	6.37		6.26	6.91		6.12	6.60	133/136	51/52					
22	DH71100365	Nguyễn Thanh	Phương	D11_MAR02							7.33	7.17		7.00	6.95	6.00	7.11	7.60		7.60	7.31	135/136	52/52					
23	DH71100326	Nguyễn Quốc Đình	Quyên	D11_MAR02							6.83	7.65	5.00	6.41	6.58	8.00	6.74	7.40		7.76	7.26	135/136	52/52					
24	DH71100367	Mạch Diệu	Quyền	D11_MAR02							7.75	6.74		5.76	7.00	6.00	6.27	6.90		6.96	6.84	135/136	52/52					
25	DH71100327	Nguyễn Thị Hồng	Quyển	D11_MAR02							7.33	6.09		6.06	5.74		6.58	7.12		7.36	6.74	135/136	52/52					
26	DH71100328	Bùi Nam	Sơn	D11_MAR02							6.42	7.13		5.89	7.00	8.00	6.52	6.76		7.24	6.94	136/136	52/52					
27	DH71100332	Lâm Du	Thạch	D11_MAR02							6.58	6.65	7.00	6.82	7.58		7.14	7.55		7.20	7.27	133/136	51/52					
28	DH71100415	Vũ Trần	Thuân	D11_MAR02							6.58	5.96	0.00	6.59	6.83	4.20	6.32	7.20	9.00	7.00	6.94	135/136	52/52					
29	DH71100411	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	D11_MAR02							7.75	7.70		6.71	7.47		6.79	8.24		7.68	7.50	136/136	52/52					
30	DH71100375	Phù Yến	Thy	D11_MAR02							7.42	6.91	8.00	6.94	6.95		7.21	7.15		7.20	7.20	135/136	52/52					
31	DH71100418	Lê Minh Hùng	Tín	D11_MAR02							7.83	7.52		7.35	7.95		7.26	7.62		7.92	7.64	136/136	52/52					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MAR02

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
32	DH71100379	Hứa Thị Thu	Trang	D11_MAR02							7.33	7.13	9.00	6.29	6.58		6.95	7.55		7.32	7.19	135/136	52/52					
33	DH71100338	Mai Thị Thủy	Trang	D11_MAR02							7.33	7.48		6.41	7.21		7.00	7.85		7.20	7.27	135/136	52/52					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TC01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH71100303	Đặng Trần Duy	An	D11_TC01							7.67	7.48		6.12	6.79		6.42	6.72		6.84	6.84	131/135	51/52					
2	DH71100180	Nguyễn Thị Phước	An	D11_TC01							6.00	6.96		7.00	7.00		6.68	7.27		7.53	7.25	134/135	52/52					
3	DH71100221	Trần Thành	An	D11_TC01							7.08	6.52	9.00	5.53	5.79		6.79	6.21		6.63	6.44	131/135	51/52					
4	DH71100181	Nguyễn Văn	Bảo	D11_TC01							6.92	6.35		5.82	5.47		6.68	6.37		6.95	6.38	126/135	49/52					
5	DH71100346	Lục Thanh	Dung	D11_TC01							8.00	7.39		7.65	7.79		7.37	7.32		7.32	7.51	134/135	52/52					
6	DH71100307	Lư Mỹ	Dung	D11_TC01							8.25	7.52		7.00	7.37		7.53	7.96		7.95	7.64	134/135	52/52					
7	DH71100308	Phạm Phương	Dung	D11_TC01							7.08	7.70	6.00	7.35	7.26		7.37	7.60		7.63	7.51	134/135	52/52					
8	DH71101871	Nguyễn Huỳnh	Đăng	D11_TC01							8.08	7.35		7.18	7.21		6.68	6.40		6.84	7.03	134/135	52/52					
9	DH71100302	Võ Trần Hải	Đăng	D11_TC01							7.33	7.13	7.00	7.06	7.58		6.89	6.72		7.00	7.13	134/135	52/52					
10	DH71100186	Nguyễn Đoàn Hương	Giang	D11_TC01							7.08	7.61		6.57	8.37		7.57	7.84		8.15	7.63	134/135	52/52					
11	DH71100266	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	D11_TC01							7.42	7.48		6.29	6.95	6.00	6.74	7.00		7.84	7.15	134/135	52/52					
12	DH71100227	Nguyễn Thị Hương	Giang	D11_TC01							7.33	8.04	9.00	7.53	8.11		7.84	7.32		7.95	7.77	134/135	52/52					
13	DH71100265	Lưu Thị Kim	Giàu	D11_TC01							7.25	5.91		5.53	5.27		5.62	5.48		6.32	6.14	120/135	47/52					
14	DH71100188	Nguyễn Tố	Hà	D11_TC01							7.58	6.87	10.00	5.53	6.53		6.92	6.56		7.50	6.85	134/135	52/52					
15	DH71100228	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	D11_TC01							7.33	7.96	9.00	7.12	7.37		6.95	7.04		7.26	7.37	131/135	51/52					
16	DH71100269	Dương Minh	Huy	D11_TC01							6.42	5.52		5.41	6.21	0.00	5.65	6.04	7.00	6.24	6.16	123/135	48/52					
17	DH71100194	Lương Đức	Huỳnh	D11_TC01							7.25	6.65		7.00	5.88		6.89	5.74		0.00	5.94	112/135	44/52	CCHV*		Nợ HP	CCHV*_1	ĐC_HP
18	DH71100196	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	D11_TC01							6.75	6.13		5.05	5.68	6.00	4.95	5.04		6.58	5.97	125/135	49/52					
19	DH71100233	Phạm Thị Yến	Lan	D11_TC01							7.50	7.17		5.88	6.32	6.00	6.26	6.24		6.47	6.56	125/135	49/52					
20	DH71100277	Cao Thị Thúy	Loanh	D11_TC01							7.42	6.48		5.76	5.89	4.00	6.11	6.43	5.00	6.84	6.49	131/135	51/52					
21	DH71100234	Bùi Thanh	Ly	D11_TC01							7.50	7.22	9.00	7.60	8.16		8.68	7.20		7.74	7.72	131/135	51/52					
22	DH71100279	Thái Thanh	Minh	D11_TC01							7.42	6.78		6.24	6.47		6.84	6.32		6.79	6.65	131/135	51/52					
23	DH71100236	Trương Thị Ngọc	Minh	D11_TC01							7.17	6.61		5.35	6.48	6.00	6.82	5.88		6.50	6.52	131/135	51/52					
24	DH71100202	Trịnh Thị Tuyết	Mỹ	D11_TC01							7.00	7.52		7.00	7.88	6.00	7.37	7.30		7.69	7.54	134/135	52/52					
25	DH71100237	Phùng Ngọc	Nga	D11_TC01							8.25	8.00		7.47	8.00		8.37	7.56		8.11	7.99	134/135	52/52					
26	DH71100241	Lê Mỹ	Nhàn	D11_TC01							6.92	7.30		6.76	6.89		7.68	6.76		7.26	7.09	134/135	52/52					
27	DH71100208	Lê Thị Hồng	Nhi	D11_TC01							8.00	7.78		6.91	7.37	7.00	8.00	8.24		8.54	7.85	134/135	52/52					
28	DH71100283	Phạm Thị Tuyết	Nhi	D11_TC01							8.67	8.48		7.76	8.42		8.00	7.72		8.11	8.13	134/135	52/52					
29	DH71100284	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	D11_TC01							8.33	7.09		5.47	6.11	6.00	6.76	6.11		6.63	6.70	131/135	51/52					
30	DH71100210	Đặng Hữu	Phước	D11_TC01							6.67	6.87		6.24	6.71	6.00	6.68	6.70		7.26	6.79	131/135	51/52					
31	DH71100287	Thi Tấn	Quý	D11_TC01							5.83	6.22	7.00	5.76	6.79		7.32	6.28		6.89	6.51	134/135	52/52					
32	DH71100286	Phạm Đặng Phương	Quỳnh	D11_TC01							6.67	6.22	7.00	5.53	6.27		6.76	6.60		6.53	6.51	128/135	50/52					
33	DH71100289	Đoàn Thị Ngọc	Thảo	D11_TC01							7.42	7.30		6.59	7.16		7.21	7.48		7.79	7.34	134/135	52/52					
34	DH71100250	Phạm Thị Thu	Thủy	D11_TC01							7.58	8.13		7.65	7.89		7.74	7.28		7.11	7.63	134/135	52/52					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TC01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
35	DH71100254	Lê Diệu Kiều	Trang	D11_TC01							7.50	7.17		7.18	7.63		7.89	7.56		7.89	7.54	134/135	52/52					
36	DH71100253	Dương Huỳnh	Trâm	D11_TC01							6.67	6.00		6.47	6.59	4.00	7.11	6.44	5.00	5.86	6.56	129/135	50/52					
37	DH71100257	Đỗ Minh	Trí	D11_TC01							6.50	5.91		6.29	6.96		6.64	6.88		7.85	6.74	131/135	51/52					
38	DH71100256	Đào Lê Minh	Trung	D11_TC01							6.67	6.17	9.00	5.27	5.41	6.00	6.32	5.82		7.00	6.43	131/135	51/52					
39	DH71100260	Đoàn Tường	Vân	D11_TC01							7.33	7.52		7.29	7.95		7.74	7.24		7.53	7.51	134/135	52/52					
40	DH71100301	Ngô Thị	Yến	D11_TC01							8.25	6.87		5.71	6.26		5.71	6.15		6.57	6.60	126/135	49/52					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	PHÓ HIỆU TRƯỞNG
HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	ThS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG	TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TC02

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH71100343	Võ Thị Thanh	An	D11_TC02							8.25	7.83		7.47	7.76		8.00	6.96		7.11	7.63	128/135	50/52					
2	DH71100344	Sái Bá Vương	Anh	D11_TC02							7.50	7.61		7.00	8.00		8.00	7.36		7.26	7.54	134/135	52/52					
3	DH71100384	Nguyễn Tấn	Duy	D11_TC02							7.33	6.70		6.88	6.72		8.00	7.44		7.74	7.40	134/135	52/52					
4	DH71100348	Nguyễn Thành	Đạt	D11_TC02							6.92	7.17	8.00	7.24	7.63		6.68	7.36		7.32	7.27	134/135	52/52					
5	DH71100385	Trương Vinh	Đạt	D11_TC02							7.92	7.96		7.82	7.74		7.95	8.16		7.32	7.85	134/135	52/52					
6	DH71100386	Nguyễn Thị	Đăng	D11_TC02							7.67	7.65		7.53	8.37		8.32	8.08		8.26	8.00	134/135	52/52					
7	DH71100309	Nguyễn Loan	Hà	D11_TC02							7.50	8.00		6.41	7.37		7.37	8.12		8.11	7.61	134/135	52/52					
8	DH71100392	Mai Hồng	Hạnh	D11_TC02							6.58	7.17	6.00	6.76	7.32		7.32	7.45		7.00	7.18	134/135	52/52					
9	DH71100388	Phùng Thanh	Hằng	D11_TC02							6.75	6.65		6.65	6.71		6.26	6.68		6.58	6.65	131/135	51/52					
10	DH71100390	Nguyễn Trần Ngọc	Hân	D11_TC02							7.08	6.52		6.32	7.36		6.42	7.05		7.11	6.95	134/135	52/52					
11	DH71100312	Ngô Tuấn	Kiệt	D11_TC02							8.17	8.13		7.47	6.89		7.21	7.72		8.05	7.66	134/135	52/52					
12	DH71100398	Nguyễn Lý Phương	Mai	D11_TC02							7.75	7.04		6.41	7.48		6.89	7.52		7.63	7.29	134/135	52/52					
13	DH71100318	Vũ Minh	Nhật	D11_TC02							7.50	6.83		5.76	6.16	6.00	6.74	7.20		7.05	6.79	134/135	52/52					
14	DH71100402	Dương Lương Thảo	Nhi	D11_TC02							5.50	5.57		5.65	5.41	2.00		5.00	6.00	6.03	5.90	104/135	41/52					
15	DH71100363	Nguyễn Thị	Nhi	D11_TC02							7.75	7.52		6.82	7.63		7.21	7.44		6.79	7.31	131/135	51/52					
16	DH71100404	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	D11_TC02							7.58	7.30		6.82	6.84		7.95	7.68		7.42	7.46	134/135	52/52					
17	DH71100364	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	D11_TC02							7.33	7.30		7.76	7.33		7.37	7.04		6.74	7.30	134/135	52/52					
18	DH71100322	Trần Thị Mỹ	Nhung	D11_TC02							8.08	7.87		7.18	8.63		7.68			7.58	7.83	106/135	41/52					
19	DH71100399	Hồ Thiện	Như	D11_TC02							7.33	7.13		6.82	6.57		6.71	7.24		6.58	6.99	134/135	52/52					
20	DH71100362	Thiều Bảo	Như	D11_TC02							7.92	6.96		6.59	6.86		6.89	6.40		7.11	6.93	129/135	50/52					
21	DH71100400	Võ Quỳnh	Như	D11_TC02							7.83	7.78		7.29	8.21		7.53	7.12		7.47	7.58	131/135	51/52					
22	DH71100323	Nguyễn Lê Bạch	Phương	D11_TC02							6.83	6.43		6.35	6.37		6.11	6.64		7.55	6.70	134/135	52/52					
23	DH71100324	Phạm Nguyễn Băng	Phương	D11_TC02							6.33	5.57		4.45	5.00	6.00	5.25	5.79		6.59	5.89	126/135	49/52					
24	DH71100407	Hồ Thị Diệu	Quỳnh	D11_TC02							6.42	5.13		4.26	4.22	2.60	4.89	4.34	2.80	5.36	5.33	90/135	36/52					
25	DH71100408	Nguyễn Hoàng	Sang	D11_TC02							7.83	6.74		5.41	6.48	5.00	5.67	6.00		6.19	6.45	125/135	49/52					
26	DH71100333	Lê Thiên	Thanh	D11_TC02							7.00	6.39		5.76	6.21		5.32	5.68		6.36	6.13	126/135	49/52					
27	DH71100413	Nguyễn Nhật	Thiện	D11_TC02							7.00	7.22		6.53	7.79		6.74	7.68		7.42	7.24	134/135	52/52					
28	DH71100334	Phạm Nguyễn Minh	Thùy	D11_TC02							6.67	6.48		5.94	6.00		6.29	5.44		6.27	6.22	126/135	49/52					
29	DH71100335	Huỳnh Thanh	Thủy	D11_TC02							8.42	8.39		7.76	8.53		7.84	7.76		8.05	8.09	134/135	52/52					
30	DH71100414	Nguyễn Thị	Thúy	D11_TC02							6.08	6.00		5.35	5.09	5.00	5.86	5.38		6.68	6.06	126/135	49/52					
31	DH71100372	Nguyễn Anh	Thư	D11_TC02							7.33	6.26		5.76	5.91	7.00	6.74	6.81		6.95	6.73	134/135	52/52					
32	DH71100329	Trần Lê Minh	Thư	D11_TC02							7.00	3.91		6.35	5.19	5.00	5.79	5.64		5.32	5.74	111/135	44/52					
33	DH71100339	Nguyễn Thị Hoàng	Trang	D11_TC02							6.42	5.43	6.00	5.88	5.90		6.11	6.11		6.24	6.22	125/135	48/52					
34	DH71100380	Mai Kiều Nguyệt	Trinh	D11_TC02							7.75	7.17		6.59	7.57		6.90	7.68		7.63	7.43	134/135	52/52					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_TC02

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
35	DH71100381	Giang Nguyễn Thanh	Tuyền	D11_TC02							8.42	8.17		8.24	7.89		7.84	8.04		7.26	7.96	134/135	52/52					
36	DH71100341	Nguyễn Thị Thanh	Vi	D11_TC02							7.75	7.83		7.59	8.11		7.68	8.40		8.11	7.96	134/135	52/52					
37	DH71100420	Trần Lê Thanh	Vy	D11_TC02							8.25	8.04		8.12	7.89		7.79	7.96		7.42	7.91	134/135	52/52					
38	DH71100421	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	D11_TC02							7.58	7.52		7.18	8.21		8.26	8.40		7.58	7.86	134/135	52/52					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_XD01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH81100422	Hồ Thanh	Bình	D11_XD01							8.13	7.17		6.53	6.86		7.11	7.21		7.31	7.17	124/124	64/64					
2	DH81100426	Nguyễn Văn	Dũng	D11_XD01							5.60	5.78	9.00	7.20	6.59		6.67	6.80		7.50	7.02	122/124	63/64					
3	DH81100427	Nguyễn Thanh	Duy	D11_XD01							4.53	4.44	5.40	4.47	4.88	5.00	4.57	4.24	5.00	5.52	5.26	91/124	46/64					
4	DH81100428	Thới Hoàng	Duy	D11_XD01							8.13	8.22		7.93	7.45		7.95	7.84		7.63	7.86	124/124	64/64					
5	DH81100430	Đinh Quang	Đại	D11_XD01							5.60	5.56	4.00	5.33	4.59	5.00	4.47	4.78	5.00	4.76	5.34	100/124	50/64					
6	DH81100429	Võ Bình	Đẳng	D11_XD01							7.67	8.22	7.00	7.73	7.55		7.84	7.47		7.38	7.81	124/124	64/64					
7	DH81100432	Đỗ Kiến	Hiếu	D11_XD01							7.07	7.33		6.53	6.46	9.00	6.59	6.52		6.94	6.94	124/124	64/64					
8	DH81100433	Đào Duy	Hưng	D11_XD01							4.07	5.72	0.00	6.06	4.79	5.86	4.63	4.72		3.43	5.09	72/124	37/64					
9	DH81100436	Nguyễn Văn	Lắm	D11_XD01							5.13	5.33	3.80	4.44	4.68	4.67	4.00	3.84	0.00	0.13	4.66	63/124	31/64	CCHV	Ko_ĐKMH	Nợ HP	BTD_KoĐKMH + CCHV_1	ĐC_HP
10	DH81100438	Bùi Văn	Lục	D11_XD01							6.00	5.50	8.60	7.60	7.23		7.26	7.58		7.25	7.12	124/124	64/64					
11	DH81101915	Nguyễn Thị	Mai	D11_XD01							8.07	8.00		7.87	6.68		7.63	7.32		7.81	7.57	122/124	63/64					
12	DH81100439	Nguyễn Gia Thế	Minh	D11_XD01							6.60	5.83		7.67	6.86		7.21	7.42		6.56	6.94	124/124	64/64					
13	DH81100440	Nguyễn Công	Nghĩa	D11_XD01							6.93	7.33		7.53	7.00		8.00	7.53		7.81	7.44	124/124	64/64					
14	DH81101956	Nguyễn Thành	Phi	D11_XD01							7.22	8.83	9.00	8.00	7.82		8.16	8.37		7.94	8.19	127/124	65/64					
15	DH81100442	Nguyễn Quang	Phú	D11_XD01							5.20	5.06		5.45	4.46	5.00	4.29	4.40	5.00	5.22	5.29	91/124	46/64					
16	DH81100441	Nguyễn Duy	Phương	D11_XD01							5.93	5.00		5.85	5.42	5.00	4.53	4.04		6.16	5.73	108/124	55/64					
17	DH81100443	Phạm Đình	Quí	D11_XD01							7.33	7.11		8.60	7.32		7.74	8.16		7.81	7.73	124/124	64/64					
18	DH81100444	Trần Bá	Sang	D11_XD01							5.00	6.83	7.43	6.20	5.91		7.11	6.43		6.17	6.70	120/124	62/64					
19	DH81100162	Nguyễn Phạm Bảo	Tân	D11_XD01							6.33	4.72	0.00	5.13	5.48	6.00	5.30	5.43	5.00	6.13	5.93	112/124	58/64					
20	DH81100447	Hồ Văn	Thành	D11_XD01							6.73	7.33	7.00	6.53	6.14	9.00	7.21	6.13		7.31	7.02	119/124	61/64					
21	DH81101896	Lưu Hữu	Thành	D11_XD01							7.13	6.50		7.73	7.52		7.68	8.00		7.88	7.64	124/124	64/64					
22	DH81100449	Phạm Hoàng	Thắng	D11_XD01							6.33	6.67	7.50	7.20	6.14	8.00	6.71	6.47		6.61	6.76	122/124	63/64					
23	DH81100446	Nguyễn Hoàng	Thông	D11_XD01							5.27	5.28		4.55	4.18	2.50	4.63	2.52	0.00	5.95	4.85	89/124	45/64					
24	DH81100453	Trương Công	Trí	D11_XD01							7.40	6.83		6.73	6.80		7.05	7.26		7.88	7.25	124/124	64/64					
25	DH81100454	Nguyễn Lê Cảnh	Tuấn	D11_XD01							5.53	4.06		5.60	5.42	6.00	5.33	4.60	8.00	0.80	4.89	84/124	42/64	CCHV	Ko_ĐKMH	Nợ HP	BTD_KoĐKMH + CCHV_1	ĐC_HP
26	DH81100455	Nguyễn Quốc	Tuấn	D11_XD01							4.33	4.89	0.00	4.41	4.41	4.57	4.78	5.52	4.40	5.39	5.65	103/124	54/64					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_XD01

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
27	DH81100456	Phan Trần Anh	Văn	D11_XD01							4.60	4.78	0.00	6.11	3.21	5.00	2.74	0.56	5.00	0.27	4.24	49/124	24/64	CCHV	Ko_ĐKMH	Nợ HP	BTD_KoĐKMH + CCHV_3	ĐC_HP

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_XD02

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH81100457	Đinh Văn	Cường	D11_XD02							6.60	6.17	9.00	6.07	6.04	8.00	5.94	6.12		6.68	6.60	118/124	61/64					
2	DH81101869	Nguyễn Duy	Cường	D11_XD02							6.40	5.94		5.93	5.83	7.50	6.74	5.81		6.38	6.39	120/124	61/64					
3	DH81100459	Lâm	Duy	D11_XD02							5.00	5.44	5.40	6.00	5.54	8.00	6.45	5.60	7.00	7.10	6.46	118/124	61/64					
4	DH81100460	Lê Quang	Đạt	D11_XD02							6.67	4.56		4.82	4.96		5.36	4.09	5.00	5.04	5.54	98/124	50/64					
5	DH81100462	Lê Văn Hải	Hậu	D11_XD02							6.33	5.67	8.00	5.80	5.48	6.00	6.29	5.96		6.80	6.33	117/124	60/64					
6	DH81101933	Nguyễn Hoàng	Hậu	D11_XD02							7.07	6.67		6.13	6.41	9.00	6.37	6.79		7.22	6.78	124/124	64/64					
7	DH81100466	Hoàng Văn	Hòa	D11_XD02							7.20	8.33		7.07	6.77		8.11	8.37		7.94	7.72	124/124	64/64					
8	DH81100464	Nguyễn Cao	Hoài	D11_XD02							5.33	4.67		5.78	5.38	5.67	5.42	6.24	7.00	6.40	6.24	117/124	61/64					
9	DH81100465	Đỗ Công	Hoan	D11_XD02							7.07	7.22		7.53	6.73		7.47	7.74		8.13	7.42	122/124	63/64					
10	DH81100463	Nguyễn Văn	Hùng	D11_XD02							7.07	6.39		6.73	5.92		5.48	4.73	8.00	6.70	6.43	117/124	60/64					
11	DH81100467	Nguyễn Quang	Huy	D11_XD02							5.07	5.33	8.00	5.47	4.88	6.50	4.00	4.03		5.41	5.52	95/124	48/64					
12	DH81100469	Nguyễn Ngọc	Khang	D11_XD02							6.93	6.50		6.47	6.09	9.00	6.21	6.26		7.00	6.54	123/124	63/64					
13	DH81100468	Võ Ngọc	Khánh	D11_XD02							7.47	6.72		6.80	7.08		7.38	7.32		7.50	7.30	122/124	63/64					
14	DH81100471	Nguyễn Thành	Kim	D11_XD02							7.13	6.50		6.87	6.36	9.00	6.41	6.42		6.94	6.75	124/124	64/64					
15	DH81100472	Lại Nhật	Minh	D11_XD02							6.27	5.56	9.00	5.40	5.15	6.00	6.04	5.57		6.38	6.19	121/124	62/64					
16	DH81100474	Đỗ Đình	Nghĩa	D11_XD02							4.87	6.22	0.00	5.60	5.12	4.29	4.68	4.65	5.71	5.07	5.65	98/124	51/64					
17	DH81100475	Nguyễn Thanh Thành	Nhựt	D11_XD02							6.33	5.61		5.71	5.63	7.00	5.37	5.27		6.28	6.29	116/124	59/64					
18	DH81100476	Nguyễn Đức Minh	Quân	D11_XD02							6.80	5.22		5.73	5.83		5.90	5.68	6.00	6.48	6.38	118/124	60/64					
19	DH81100477	Châu Hoàng Ngọc	Sơn	D11_XD02							5.27	5.50	6.80	6.00	5.00	4.00	4.32	4.32	5.00	5.62	5.63	105/124	53/64					
20	DH81100478	Nguyễn Văn	Sơn	D11_XD02							6.67	6.94		7.53	6.73		6.65	6.68		6.78	6.84	124/124	64/64					
21	DH81100479	Phan Đình	Tân	D11_XD02							7.13	6.89		6.06	6.21		6.11	6.42	5.00	6.35	6.67	124/124	64/64					
22	DH81101938	Võ Minh	Tân	D11_XD02							6.07	4.83	9.00	5.87	5.17	5.50	5.05	3.81		5.39	5.56	94/124	48/64					
23	DH81100480	Nguyễn Thành	Tấn	D11_XD02							4.93	3.61	4.80	5.33	4.69	5.00	4.86	2.24	4.00	4.96	4.73	69/124	36/64					
24	DH81100481	Nguyễn Thị Phương	Thảo	D11_XD02							6.73	5.11	9.00	7.00	5.65	6.00	7.00	6.14		7.19	6.76	119/124	62/64					
25	DH81100484	Nguyễn Phúc	Thịnh	D11_XD02							6.20	5.94	7.00	6.47	6.00	6.00	6.63	6.83		7.19	6.73	121/124	63/64					
26	DH81100485	Huỳnh Hải	Triều	D11_XD02							4.93	4.78		3.75	4.63	4.14	4.70	5.14	4.67	6.20	5.74	103/124	54/64					
27	DH81100486	Trần Quốc	Trung	D11_XD02							4.67	5.33	5.80	4.88	4.68	5.00	5.04	5.07	5.00	5.67	5.71	112/124	57/64					
28	DH81100487	Nguyễn Anh	Tuấn	D11_XD02							6.60	4.33		5.13	4.04	5.50	4.38	3.43		5.32	5.11	82/124	42/64					
29	DH81100490	Nguyễn Quang	Việt	D11_XD02							5.40	4.94		6.00	4.67	9.00	5.89	5.64	6.60	5.85	5.94	112/124	58/64					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_XD02

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN	TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
				091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
30	DH81100491	Phùng Lương Phương Vy	D11_XD02							7.20	8.11		8.20	7.00		7.32	7.84		7.69	7.60	124/124	64/64					

Lưu ý :
- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MT1TD

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH91100622	Hoàng Kim Chánh	Điệp	D11_MT1TD							5.72	7.14		6.30	5.43		6.00			4.00	6.01	102/131	38/50					
2	DH91100494	Mai Kim	Đỉnh	D11_MT1TD							6.78	7.41		5.74	6.43	6.00	7.53	6.63		7.75	6.98	129/131	49/50					
3	DH91101875	Phạm Bích	Hạ	D11_MT1TD							7.00	6.27		6.61	6.24		7.00	6.35		7.88	6.85	131/131	50/50					
4	DH91100664	Nguyễn Ngọc	Huy	D11_MT1TD							6.50	6.77		5.96	0.90		3.21	3.26		4.94	4.73	89/131	33/50					
5	DH91100586	Trương Lê Bảo	Khuyên	D11_MT1TD							6.83	7.59		6.77	6.90		6.94	6.64	6.00	7.88	7.08	131/131	50/50					
6	DH91100626	Vương Tấn	Kiệt	D11_MT1TD							7.78	7.95		7.00	6.76		6.94	6.21		8.06	7.27	131/131	50/50					
7	DH91100669	Bùi Thị Thảo	Nguyên	D11_MT1TD							7.06	7.59		6.43	6.76		7.58	6.50		7.50	7.15	131/131	50/50					
8	DH91100672	Huỳnh Thị Cẩm	Nhung	D11_MT1TD							6.39	7.41		7.08	6.67		7.88	6.75		7.75	7.25	131/131	50/50					
9	DH91100640	Nguyễn Thị	Thủy	D11_MT1TD							7.00	7.14		6.35	6.71		7.10	6.29		7.88	6.99	131/131	50/50					
10	DH91100645	Nguyễn Nhật	Trường	D11_MT1TD							6.44	7.27		6.50	6.52		6.88	6.43		7.22	6.88	129/131	49/50					
11	DH91100609	Nguyễn Thị ánh	Tuyết	D11_MT1TD							7.17	7.32		6.74	6.43		6.88	6.71		7.31	6.93	131/131	50/50					
12	DH91100689	Huỳnh Thanh	Vân	D11_MT1TD							6.83	8.14		6.70	6.43		6.05	6.64	6.00	8.13	7.12	131/131	50/50					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình
CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

HOÀNG THỊ THU NGUYỆT

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG

TRƯỞNG PHÓ PHỤ TRÁCH TRƯỜNG

ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MT2TT

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH91100533	Mai Thị Tiên	An	D11_MT2TT							8.11	7.14		7.00	7.10		8.53	6.71		7.50	7.40	129/129	49/49					
2	DH91100620	Lương Thùy Linh	Chi	D11_MT2TT							6.61	7.36		6.17	5.76		7.28	6.21		6.88	6.91	127/129	48/49					
3	DH91100543	Nguyễn Thanh	Hằng	D11_MT2TT							6.72	7.55		7.61	6.48		8.20	7.43		8.06	7.40	129/129	49/49					
4	DH91101890	Vũ Thị	Lý	D11_MT2TT							6.89	7.91		7.00	7.00		6.56	5.64		7.53	7.14	126/129	47/49					
5	DH91100599	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	D11_MT2TT							6.83	7.50		7.00	6.81		7.28	5.81		2.23	6.49	116/129	44/49	CCHV			CCHV_1	
6	DH91100600	Nguyễn Thị Yến	Nhi	D11_MT2TT							6.61	7.32		6.62	6.33		7.11	6.37		7.35	7.24	129/129	49/49					
7	DH91100671	Nguyễn Trang Thảo	Nhi	D11_MT2TT							7.28	7.14		6.04	5.19		7.12	5.95		7.38	6.77	120/129	45/49					
8	DH91100673	Nguyễn Kim	Phượng	D11_MT2TT							7.39	7.45		6.17	5.71			3.86		7.13	6.38	104/129	38/49					
9	DH91100559	Phạm Thị Minh	Thư	D11_MT2TT							5.89	7.09		7.13	7.10		7.43	7.00		8.00	7.28	129/129	49/49					
10	DH91100683	Trần Ngọc Thùy	Trang	D11_MT2TT							6.28	6.82		6.29	6.38		7.71	6.50		7.56	6.87	129/129	49/49					
11	DH91100643	Nguyễn Thị Huyền	Trân	D11_MT2TT							4.72	5.95		5.75	3.88		5.04	4.70		4.83	5.44	101/129	37/49					
12	DH91100688	Nguyễn Thanh	Tuyền	D11_MT2TT							6.22	7.41		6.31	5.05		7.32	7.05		7.57	6.95	126/129	47/49					
13	DH91100648	Bùi Kim	Uyên	D11_MT2TT							6.78	7.23		6.91	6.90		7.50	6.71	6.00	7.06	7.08	127/129	48/49					
14	DH91012318	Lý Hoàng Thúy	Vi	D11_MT2TT							7.56	7.50		4.12			2.57	7.16		1.87	6.14	79/129	30/49	CCHV			CCHV_2	
15	DH91100610	Nguyễn Thị Thúy	Vi	D11_MT2TT							3.94				7.05	8.00	7.27	7.00		8.28	6.97	94/129	35/49					
16	DH91100613	Nguyễn Thị Kim	Yến	D11_MT2TT							6.06	7.00		6.80	6.50		7.44	6.65		7.69	7.01	129/129	49/49					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	PHÓ HIỆU TRƯỞNG
HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG	TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MT3DH

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH91100492	Hồ Ngọc	Anh	D11_MT3DH							7.50	8.23		7.48	7.24		8.24	7.43		8.13	7.74	131/131	50/50					
2	DH91100574	Nguyễn Hoàng	Anh	D11_MT3DH							7.17	7.09		6.04	7.19		7.61	6.79		8.38	7.20	131/131	50/50					
3	DH91100536	Nguyễn Thế	Bảo	D11_MT3DH							6.61	7.55		6.52	7.57		7.90	6.86		8.50	7.51	131/131	50/50					
4	DH91100655	Nguyễn Thị Ngọc	Cẩm	D11_MT3DH							5.50	7.50		6.57	5.90		7.18	6.00		6.94	6.53	126/131	48/50					
5	DH91100619	Đoàn Huỳnh Dao	Chi	D11_MT3DH							8.06	7.95		7.04	7.57		7.71	7.43		8.31	7.70	131/131	50/50					
6	DH91100577	Nguyễn Thị	Dung	D11_MT3DH							6.83	7.23		6.57	7.05		8.00	7.00		7.50	7.19	131/131	50/50					
7	DH91100579	Trần Thùy	Dung	D11_MT3DH							6.33	6.95		5.57	5.10		6.45	4.64		7.00	6.12	111/131	41/50					
8	DH91100580	Phạm Đức	Duy	D11_MT3DH							7.28	6.77		6.74	6.62		7.47	6.93		7.94	7.06	131/131	50/50					
9	DH91100576	Quan Triển	Dương	D11_MT3DH							7.33	7.09		7.22	6.24		6.65	6.86		8.28	7.18	129/131	49/50					
10	DH91100542	Nguyễn Hoàngphương	Giao	D11_MT3DH							7.22	7.55		6.35	6.52		5.18	6.64		7.55	6.95	131/131	50/50					
11	DH91100544	Võ Trần An	Hạ	D11_MT3DH							8.17	6.59		6.91	6.81		7.53	7.53		7.31	7.34	129/131	49/50					
12	DH91100624	Nguyễn Minh	Hải	D11_MT3DH							5.44	6.68		5.61	5.05		3.52	2.64		3.05	4.97	101/131	37/50					
13	DH91100495	Lưu Thị Mỹ	Hạnh	D11_MT3DH							8.00	7.41		7.35	7.38		8.18	8.07		8.38	7.76	131/131	50/50					
14	DH91100583	Hồ Nguyễn Minh	Huy	D11_MT3DH							7.11	7.23		6.74	7.29		8.00	7.07		8.31	7.44	131/131	50/50					
15	DH91100498	Nguyễn Nhật	Huy	D11_MT3DH							6.33	6.82		5.61	6.67		4.16	4.93		6.75	6.15	125/131	47/50		Tạm dừng		SV xin tạm dừng	
16	DH91100584	Bùi Kim	Huyên	D11_MT3DH							6.83	6.68		6.30	7.38		7.37	6.79		7.94	7.05	131/131	50/50					
17	DH91100665	Bùi Thị Thanh	Huyền	D11_MT3DH							8.06	8.27		7.35	6.95		7.94	7.50		8.13	7.73	131/131	50/50					
18	DH91100587	Trịnh Thị Ngọc	Liên	D11_MT3DH							4.78	6.50		4.92	5.56		5.57	4.93		6.82	6.33	111/131	41/50					
19	DH91100589	Mai Trúc	Linh	D11_MT3DH							7.61	8.27		6.65	7.48		8.29	7.64		8.19	7.69	131/131	50/50					
20	DH91100502	Phan Ngọc Tường	Linh	D11_MT3DH							7.50	7.77		7.17	7.62		8.12	7.29		8.06	7.63	131/131	50/50					
21	DH91100590	Phan Thúy	Loan	D11_MT3DH							6.72	6.45		5.83	4.95		5.68	5.61		7.11	6.30	123/131	47/50					
22	DH90900450	Nguyễn Thành	Luân	D11_MT3DH	7.61	7.13		7.09	7.50		7.32	7.00								5.44	7.10	125/131	48/50					
23	DH91100591	Trần Đậu Ngọc	Ly	D11_MT3DH							7.06	7.68		6.83	7.52		7.42	6.36		7.81	7.31	129/131	49/50					
24	DH91100550	Lê Kiều	My	D11_MT3DH							7.17	7.68		5.87	6.10		6.59	5.93		7.69	6.71	126/131	48/50					
25	DH91100630	Lâm Phi	Nga	D11_MT3DH							7.89	7.00		6.43	7.48		7.60	7.43		7.56	7.44	131/131	50/50					
26	DH91100668	Trương Thị Kiều	Nga	D11_MT3DH							7.78	7.14		7.00	6.81		7.00	6.79		7.88	7.18	131/131	50/50					
27	DH91100629	Trần Thị Kim	Ngân	D11_MT3DH							7.83	8.00		7.48	7.10		7.71	7.25		8.25	7.70	131/131	50/50					
28	DH91100551	Chung Vân	Ngọc	D11_MT3DH							6.56	7.14		5.43	6.43		5.70	5.50		6.80	6.51	122/131	46/50					
29	DH91100597	Mai Xuân	Ngọc	D11_MT3DH							5.06	6.27		5.30	4.81		5.92	5.50		6.96	6.27	121/131	45/50					
30	DH91100552	Nguyễn Thị ý	Nguyên	D11_MT3DH							6.56	6.68		5.26	3.71		5.77	6.06		6.94	6.07	125/131	48/50					
31	DH91100670	Đỗ Mộng	Nhi	D11_MT3DH							8.22	7.77		6.96	7.67		7.35	7.50		8.44	7.67	131/131	50/50					
32	DH91100509	Võ Thị	Phúc	D11_MT3DH							7.17	7.18		7.00	7.62		8.29	7.29		8.06	7.48	131/131	50/50					
33	DH91100510	Hán Nhật	Quang	D11_MT3DH							6.89	6.45		5.83	6.12		3.12	5.31		6.42	6.34	125/131	47/50					
34	DH91100604	Đặng Trần Khánh	Quỳnh	D11_MT3DH							7.22	7.73		7.17	7.29		6.95	7.21		8.19	7.46	131/131	50/50					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MT3DH

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
35	DH91100634	Chung Tấn	Tâm	D11_MT3DH							7.00	7.32		6.70	7.19		7.12	7.29		8.00	7.20	131/131	50/50					
36	DH91100512	Nguyễn Châu	Tân	D11_MT3DH							8.11	7.82		7.39	7.43		7.35	6.71		8.19	7.59	129/131	49/50					
37	DH91100638	Phan Thanh	Thảo	D11_MT3DH							5.61	4.82		5.67	4.44		4.80	4.00		4.40	5.39	91/131	35/50					
38	DH91100677	Nguyễn Kim	Thọ	D11_MT3DH							6.83	7.00		6.40	5.58		6.63	2.94		6.00	6.15	114/131	42/50			Nợ HP		ĐC_HP
39	DH91100563	Bùi Thọ	Thuận	D11_MT3DH							6.06	6.82		5.96	5.52		6.85	6.61		7.75	6.61	131/131	50/50					
40	DH91100679	Ngô Thị Thanh	Thủy	D11_MT3DH							6.17	7.00		7.04	6.48		7.76	7.07		7.25	6.95	131/131	50/50					
41	DH91100560	Trần Nguyễn Anh	Thư	D11_MT3DH							5.22	5.73		5.48	5.33		6.26	5.83		7.00	6.21	119/131	45/50					
42	DH91100516	Nguyễn Hoài	Thương	D11_MT3DH							6.28	5.59		3.13	5.61		5.76	5.41	5.00	2.77	5.36	109/131	42/50	CCHV			CCHV_1	
43	DH91100680	Nguyễn Thủy	Tiên	D11_MT3DH							7.83	7.95		7.70	7.52		7.76	7.57		8.13	7.78	131/131	50/50					
44	DH91100687	Nguyễn Dõng	Trí	D11_MT3DH							6.61	7.05		6.74	7.10		7.06	6.64		7.38	6.94	131/131	50/50					
45	DH91100569	Trần Minh	Triết	D11_MT3DH							7.06	7.41		6.85	7.10		5.86	5.71		6.60	6.88	127/131	48/50					
46	DH91100647	Trần Mai Nhã	Trúc	D11_MT3DH							5.22	7.27		6.71	6.32		6.70	5.00		6.89	6.51	121/131	45/50					
47	DH91100681	Nguyễn Đình	Tùng	D11_MT3DH							8.22	8.27		7.13	7.52		7.65	7.86		8.19	7.81	131/131	50/50					
48	DH91100530	Trương Ngọc Lam	Tuyền	D11_MT3DH							4.06	7.18		3.39	5.05		3.39	3.64		6.00	5.15	97/131	37/50					
49	DH91100649	Lê Đình Phương	Uyên	D11_MT3DH							6.67	7.41		6.52	6.76		7.12	6.86		6.79	6.93	130/131	49/50			Nợ HP		ĐC_HP
50	DH91100650	Nguyễn Trần Hoàng	Uyên	D11_MT3DH							4.67	6.59		6.25	6.21		7.00	6.63		7.11	6.62	128/131	48/50					
51	DH91100611	Đặng Quang	Vinh	D11_MT3DH							6.89	7.32		7.04	6.67		7.94	7.50		8.31	7.33	129/131	49/50					
52	DH91100652	Thiều Thanh	Xuân	D11_MT3DH							6.28	7.59		6.57	6.90		6.70	6.29		7.63	7.02	131/131	50/50					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí	CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học	BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập	BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình	BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	PHÓ HIỆU TRƯỞNG
HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG	TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MT4NT

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
1	DH91100615	Lê Ngọc Quỳnh	Anh	D11_MT4NT							7.39	7.36		6.96	6.57		6.33	6.93		7.19	6.98	125/129	47/49					
2	DH91100616	Lê Trâm	Anh	D11_MT4NT							6.00	6.77		4.47	5.71		5.23	5.12		5.00	6.02	105/129	39/49					
3	DH91100614	Nguyễn Hải	Âu	D11_MT4NT							6.56	7.68		7.13	5.95		5.18	4.43		4.33	6.17	112/129	42/49					
4	DH91101978	Huỳnh Lê	Bảo	D11_MT4NT							7.00	6.68		6.61	5.57		6.21	5.65		6.80	6.64	127/129	48/49					
5	DH91100537	Lê Bảo	Châu	D11_MT4NT							5.83	6.59		6.00	4.57		6.88	5.89		6.43	6.18	123/129	47/49					
6	DH91100618	Lương Vũ Quốc	Cường	D11_MT4NT							5.50	7.50		6.77	5.29		6.82	6.00		7.00	6.61	129/129	49/49					
7	DH91100656	Nguyễn Ngọc	Dung	D11_MT4NT							6.94	7.00		7.70	5.48		6.53	6.78		7.20	7.17	129/129	49/49					
8	DH91100578	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	D11_MT4NT							6.06	6.95		7.04	4.38		5.33	6.20		4.72	6.48	122/129	46/49					
9	DH91100657	Đỗ Hiếu	Duy	D11_MT4NT							4.00	1.50		2.18	0.67		5.40	4.35		2.32	3.03	52/129	19/49	CCHV			CB_BTH_3	
10	DH91100621	Võ Anh	Duy	D11_MT4NT							7.72	7.82		7.48	6.71		6.73	7.86		7.75	7.43	129/129	49/49					
11	DH91100493	Đỗ Trung	Đức	D11_MT4NT							8.00	8.14		7.65	7.24		7.60	7.44		7.88	7.77	129/129	49/49					
12	DH91100623	Đậu Nữ Thu	Hà	D11_MT4NT							7.06	8.00		7.39	6.95		7.67	6.53		7.26	7.53	127/129	48/49					
13	DH91100581	Huỳnh Phi	Hạ	D11_MT4NT							7.94	7.55		7.48	5.71		7.67	6.13		6.40	7.24	129/129	49/49					
14	DH91100546	Nguyễn Thị Thu	Hiền	D11_MT4NT							7.22	7.95		7.09	6.24		5.80	5.69		7.33	7.06	120/129	45/49					
15	DH91100663	Nguyễn Minh	Hoan	D11_MT4NT							7.00	7.14		6.91	6.29		6.94	5.77		6.56	6.87	125/129	47/49					
16	DH91100582	Thiên Diệu	Hoàng	D11_MT4NT							7.22	7.32		7.30	4.19		6.40	6.79		7.39	6.99	121/129	46/49					
17	DH91100660	Nguyễn Quang Xuân	Hồng	D11_MT4NT							6.33	7.14		7.22	6.95		6.65	7.00		8.44	7.29	129/129	49/49					
18	DH91100661	Trần Thị Phương	Hồng	D11_MT4NT							6.72	7.55		5.88	5.19		5.19	3.63		3.38	5.85	110/129	40/49			Nợ HP		ĐC_HP
19	DH91100496	Phan Phi	Hùng	D11_MT4NT							7.17	6.18		6.61	6.52		5.53	6.26		7.21	6.88	129/129	49/49					
20	DH91100659	Lê Mỹ Duy	Hữu	D11_MT4NT							3.17	6.14		4.88	4.54		3.67	2.81		2.76	4.58	94/129	35/49	CCHV		Nợ HP	CCHV_2	ĐC_HP
21	DH91100585	Phạm Hoàng	Kha	D11_MT4NT							5.17	5.55		6.65	4.05		3.35	4.06		5.82	5.32	90/129	32/49					
22	DH91100501	Trần Hoài	Kha	D11_MT4NT							6.39	5.91		6.15	5.29		6.05	6.00		5.18	6.28	116/129	44/49			Nợ HP		ĐC_HP
23	DH91001769	Phạm Huy	Khiêm	D11_MT4NT				5.94	6.50		4.48	4.63		4.12	2.60			3.29		5.00	5.46	95/129	36/49			Nợ HP		ĐC_HP
24	DH91100666	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	D11_MT4NT							5.83	6.86		6.88	5.86		6.94	6.38		7.38	6.73	129/129	49/49					
25	DH91100504	Phạm Hoài	Long	D11_MT4NT							7.00	5.86		5.75	2.96		5.82	4.36		3.89	5.44	96/129	37/49					
26	DH91100588	Ngô Thành	Lợi	D11_MT4NT							7.11	6.82		7.35	5.38			4.63		1.81	5.46	95/129	35/49	CCHV	Ko_ĐKMH	Nợ HP	BTD_KoĐKMH + CCHV_1	ĐC_HP
27	DH91100627	Nguyễn Thành	Luân	D11_MT4NT							7.39	7.23		7.52	6.38		6.67	7.06		7.69	7.21	127/129	48/49					
28	DH91100592	Trần Thị Mi	Mi	D11_MT4NT							6.50	6.95		6.65	5.81		4.83	5.81		7.35	6.71	125/129	47/49					
29	DH91100628	Phan Thị Ngọc	Minh	D11_MT4NT							7.56	7.23		7.04	6.19		7.65	6.71		7.69	7.28	129/129	49/49					
30	DH91100593	Võ Thị Dũng	Minh	D11_MT4NT							6.56	7.55		6.61	5.71		5.00	6.50		7.79	6.78	122/129	46/49					
31	DH91100594	Tạ Hồng	Mỹ	D11_MT4NT							6.67	7.86		7.09	6.38		7.12	6.79		6.88	7.05	129/129	49/49					
32	DH91100505	Cao Văn	Nam	D11_MT4NT							7.50	7.14		7.22	6.81		7.80	7.57		8.25	7.41	129/129	49/49					
33	DH91100667	Nguyễn Hải	Nam	D11_MT4NT							6.78	5.45		6.65	5.43		4.87	5.26		5.83	6.02	115/129	43/49					
34	DH91100595	Nguyễn Hoài	Nam	D11_MT4NT							7.28	6.55		6.35	5.57		5.73	6.00		6.31	6.27	123/129	46/49					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MT4NT

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ															ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTDT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTDT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
35	DH91100596	Nguyễn Thị Yến	Ngân	D11_MT4NT							6.39	7.23		6.70	5.19		4.00	4.88		6.00	6.29	117/129	43/49					
36	DH91100631	Trương Quang	Nghi	D11_MT4NT							6.44	7.50		6.74	4.62		6.59	5.23		6.11	6.49	123/129	46/49					
37	DH91100506	Đỗ Khoa	Nguyên	D11_MT4NT							4.94	6.14		6.57	5.81		6.59	4.44		5.56	5.91	109/129	41/49					
38	DH91100507	Hàn Quốc	Nguyên	D11_MT4NT							6.94	6.77		6.43	5.57		6.24	5.75		5.72	6.36	121/129	46/49					
39	DH91100553	Lê Minh	Nhật	D11_MT4NT							7.17	6.73		6.74	5.67		4.06	5.06		5.88	6.28	120/129	45/49					
40	DH91100508	Trương Thị Y	Pha	D11_MT4NT							7.11	7.95		7.48	7.10		8.27	7.31		8.31	7.67	127/129	48/49					
41	DH91100555	Từ Hoàng	Phi	D11_MT4NT							5.72	6.82		7.35	6.95		8.11	7.64		7.81	7.33	129/129	49/49					
42	DH91100603	Lâm Thị	Phúc	D11_MT4NT							5.78	6.64		6.84	6.10		6.22	5.57		4.21	6.26	119/129	45/49			Nợ HP		ĐC_HP
43	DH91100674	Trần Hồng	Phúc	D11_MT4NT							7.33	6.82		5.70	4.10		5.44	2.90		2.58	5.47	96/129	34/49	CCHV		Nợ HP	CCHV_2	ĐC_HP
44	DH91100632	Chu Hoàng Mai	Phương	D11_MT4NT							7.22	7.50		7.26	6.19		7.33	7.00		7.56	7.14	126/129	48/49					
45	DH91100554	Lê Vũ Lan	Phương	D11_MT4NT							6.72	7.55		6.83	5.90		7.24	6.00		7.56	7.05	129/129	49/49					
46	DH91101898	Hoàng Hữu	Quang	D11_MT4NT							5.11	6.82		6.91	4.38		3.94	4.63		4.33	5.57	104/129	39/49					
47	DH91100557	Đỗ Ngọc	Quý	D11_MT4NT							3.83	4.73		5.44	4.37		5.95	3.96		5.94	5.47	95/129	35/49					
48	DH91100633	Ngô Văn	Sơn	D11_MT4NT							7.89	7.82		7.83	6.48		8.33	7.00		7.69	7.57	127/129	48/49					
49	DH91100513	Huỳnh Võ Minh	Tài	D11_MT4NT							7.06	7.09		6.60	7.00		7.00	6.81		6.35	7.04	129/129	49/49					
50	DH91100605	Nguyễn Ngọc	Tân	D11_MT4NT							6.67	7.27		6.83	6.90		7.13	6.64		7.06	6.98	129/129	49/49					
51	DH91100678	Lương Văn	Thanh	D11_MT4NT							7.11	6.41		6.46	4.24		2.80	4.29		6.40	6.03	106/129	38/49					
52	DH91100637	Đặng Vũ Nhâm	Thân	D11_MT4NT							7.00	7.36		7.52	7.29		8.07	6.79		7.75	7.40	129/129	49/49					
53	DH91100639	Nguyễn Hoàng	Thiên	D11_MT4NT							6.72	7.50		7.91	6.45		7.06	5.74		7.19	7.13	129/129	49/49					
54	DH91100518	Trần Quang	Thiện	D11_MT4NT							5.17	6.18		5.74	3.71	0.00	4.05	4.35		3.46	5.22	95/129	35/49					
55	DH91100607	Phan Hoàng Thái	Thịnh	D11_MT4NT							6.78	7.09		7.13	6.19		7.53	6.37		6.38	6.97	123/129	47/49					
56	DH91100514	Bùi Hải	Thông	D11_MT4NT							5.94	5.32		5.67	3.30		3.00	3.24		5.73	4.89	71/129	25/49					
57	DH91100519	Hồ Thị Kim	Thùy	D11_MT4NT							6.61	7.14		6.78	6.57		6.67	6.21		7.09	6.95	129/129	49/49					
58	DH91100606	Trần Thị Diễm	Thúy	D11_MT4NT							7.72	7.55		6.43	6.90		7.33	7.07		7.94	7.50	129/129	49/49					
59	DH91100635	Nguyễn Anh	Thư	D11_MT4NT							7.11	7.41		7.26	6.29		8.07	7.00		7.75	7.23	129/129	49/49					
60	DH91100641	Huỳnh Công	Thức	D11_MT4NT							5.33	6.05		6.62	5.26	0.00	6.87	4.95	5.00	6.94	6.14	116/129	44/49					
61	DH91100521	Hồ Dương Minh	Tiến	D11_MT4NT							7.39	6.82		7.30	6.52		8.07	6.29		7.88	7.16	123/129	46/49					
62	DH91100522	Nguyễn Công	Tiến	D11_MT4NT							7.33	6.86		6.65	4.76		6.25	4.93		3.05	5.81	102/129	38/49					
63	DH91100523	Trịnh Minh	Tiến	D11_MT4NT							6.39	3.82		5.00	2.04		4.71	5.19	6.00	2.70	4.75	89/129	32/49	CCHV			CCHV_2	
64	DH91100524	Huỳnh Thị Mỹ	Trang	D11_MT4NT							7.50	7.27		6.78	7.00		6.87	7.00		7.00	7.06	127/129	48/49					
65	DH91100525	Nguyễn Thị Huyền	Trang	D11_MT4NT							6.89	7.50		7.09	6.24		7.59	6.57		7.38	7.09	129/129	49/49					
66	DH91100566	Nguyễn Thị Huyền	Trang	D11_MT4NT							7.11	7.41		6.83	5.52		7.67	6.94		7.44	7.00	129/129	49/49					
67	DH91100682	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	D11_MT4NT							8.11	8.05		7.78	6.86		7.76	7.14		8.81	7.84	129/129	49/49					
68	DH91100644	Nguyễn Thị Thùy	Trang	D11_MT4NT							7.44	7.86		7.78	7.33		8.53	7.57		7.81	7.74	129/129	49/49					

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2014 - 2015

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2011 - LỚP : D11_MT4NT

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		TÊN LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																ĐIỂM TRUNG BÌNH TÍCH LŨY	SỐ TÍN CHỈ TÍCH LŨY/ SỐ TÍN CHỈ CTĐT THỰC HIỆN	SỐ MÔN HỌC TÍCH LŨY/ SỐ MÔN HỌC CTĐT THỰC HIỆN	XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 1 (2014 - 2015)			KẾT QUẢ XỬ LÝ TÍCH LŨY CHUNG	
					091	092	093	101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141				XỬ LÝ HỌC TẬP 141	ĐKMH HK2 (14-15)	HỌC PHÍ	HỌC TẬP VÀ ĐKMH	HỌC PHÍ
69	DH91100608	Đỗ Thị Bảo	Trâm	D11_MT4NT							6.83	6.73		7.22	6.38		8.13	6.56		7.94	7.21	129/129	49/49					
70	DH91100642	Nguyễn Thị Thùy	Trâm	D11_MT4NT							4.78	6.55		7.09	6.29		6.82	6.69		8.21	6.95	129/129	49/49					
71	DH91100684	Lê Thị Vân	Trinh	D11_MT4NT							7.67	8.00		7.30	6.52		7.93	6.69		7.78	7.53	129/129	49/49					
72	DH91100646	Nguyễn Thế Bảo	Trinh	D11_MT4NT							7.44	7.09		7.13	6.52		8.33	7.29		7.88	7.32	129/129	49/49					
73	DH91100527	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	D11_MT4NT							7.00	7.32		7.39	6.33		7.07	5.79		7.88	7.00	127/129	48/49					
74	DH91100567	Phan Hoàng	Trọng	D11_MT4NT							6.50	8.27		7.55	6.90		6.00	5.50	7.00	7.05	7.33	123/129	46/49					
75	DH91100570	Nguyễn Thanh	Trúc	D11_MT4NT							5.89	7.50		6.48	6.90		6.56	6.00		7.75	6.86	127/129	48/49					
76	DH91100685	Bùi Duy	Trung	D11_MT4NT							7.78	7.14		7.39	5.33		4.47	3.86		4.80	6.43	105/129	38/49					
77	DH91100528	Võ Thị	Trưng	D11_MT4NT							7.61	7.09		6.96	6.29		7.53	4.75		0.17	5.91	105/129	39/49	CCHV			CCHV_1	
78	DH91001659	Phạm Anh	Tuấn	D11_MT4NT				6.44	7.09		6.26	5.86		2.41	1.95			4.44		5.06	6.08	122/129	46/49					
79	DH91100572	Nguyễn Thị Phương	Uyên	D11_MT4NT							7.11	7.41		7.00	6.48		7.07	5.94		5.56	6.74	124/129	47/49					
80	DH91100690	Nguyễn Thị Thúy	Vi	D11_MT4NT							6.83	8.00		7.52	6.57		8.67	7.57		8.06	7.56	129/129	49/49					
81	DH91100691	Phạm Thị Tường	Vi	D11_MT4NT							6.72	7.41		7.17	6.33		6.35	6.21		7.56	6.98	129/129	49/49					
82	DH91100692	Trần Quốc	Việt	D11_MT4NT							7.17	7.23		6.57	3.90		6.00	3.88		5.33	6.28	109/129	40/49					
83	DH91100651	Huỳnh Học	Vinh	D11_MT4NT							8.00	8.27		8.33	7.86		7.80	7.93		7.83	8.02	129/129	49/49					
84	DH91100531	Nguyễn Huỳnh Song	Vy	D11_MT4NT							4.22	6.95		5.22	5.33		4.90	4.63		4.62	5.67	106/129	39/49			Nợ HP		ĐC_HP
85	DH91100693	Nguyễn Tấn	Xín	D11_MT4NT							7.00	6.23		7.09	5.90		7.07	5.55		5.81	6.48	120/129	45/49					
86	DH91100573	Lê Thị Yến	Xuân	D11_MT4NT							8.33	7.82		7.70	6.95		6.29	5.64		6.65	7.38	119/129	44/49					

Lưu ý : **- Điểm trung bình được tính đến ngày 25/03/2015**
- Sinh viên phải đóng học phí còn nợ trước Thứ Tư, ngày 15/04/2015. Nếu quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ ra quyết định đình chỉ học tập vì học phí (ĐC_HP).

Qui ước :

Nợ HP	Nợ học phí
Ko_ĐKMH	Không đăng ký môn học
CCHV	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
CB_ĐKMH	Cảnh báo phải đăng ký môn học được mở trong học kỳ để hoàn tất chương trình
CB_BTH	Cảnh báo buộc thôi học
BTD_KoĐKMH	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH
BTD_KoĐKMH+CCHV	Buộc tạm dừng 1 học kỳ do không ĐKMH và cảnh cáo học vụ
BTH	Buộc thôi học

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	PHÓ HIỆU TRƯỞNG
HOÀNG THỊ THU NGUYỆT	THS. LÊ THỊ NGỌC PHƯỢNG	TS. CAO HÀO THI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN